

**SGS QUALIFOR****(Associated Document  
Tài liệu kết hợp)**

Doc. Number:

**AD 36-A-01**

Doc. Version date:

**1 February 2005**

Page:


**1 of 64****FOREST MANAGEMENT CERTIFICATION REPORT  
BÁO CÁO CHỨNG NHẬN QUẢN LÝ RỪNG****SECTION A: PUBLIC SUMMARY  
PHẦN A: TỔNG KẾT CÔNG KHAI**

<b>Project Nr.:</b> <i>Mã số dự án:</i>	<b>7763-VN</b>		
<b>Client:</b> <i>Khách hàng:</i>	<b>Quy Nhon Plantation Forest Company of Vietnam Ltd (QPFL)</b>		
<b>Web Page:</b> <i>Trang web:</i>	None <a href="#">Không có</a>		
<b>Address:</b> <i>Địa chỉ:</i>	124 Phan Chu Trinh St, Quy Nhon, City, Binh Dinh Province		
<b>Country:</b> <i>Quốc gia:</i>	Vietnam		
<b>Certificate Nr.:</b> <i>Mã số Chứng chỉ:</i>	SGS-FM/COC-2539	<b>Certificate Type:</b> <i>Loại Chứng chỉ:</i>	Forest Management <a href="#">Quản lý Rừng</a>
<b>Date of Issue:</b> <i>Ngày ban hành:</i>	<a href="#">15 March 2006</a>	<b>Date of expiry:</b> <i>Ngày hết hiệu lực:</i>	<a href="#">14 March 2011</a>
<b>Scope:</b> <i>Phạm vi:</i>	Forest management of plantations in the Binh Dinh Province of Vietnam for the production of timber for woodchips and wooden furniture. <a href="#">Quản lý rừng tại các cánh rừng trồng thuộc tỉnh Bình Định (Việt Nam) để sản xuất gỗ dăm và đồ mộc.</a>		
<b>Company Contact Person:</b> <i>Người Liên lạc của Công ty:</i>	Mr. Yuichi Tsuno, Doctor		
<b>Address:</b> <i>Địa chỉ:</i>	124 Phan Chu Trinh St, Quy Nhon, City, Binh Dinh Province		
<b>Tel:</b>	+84 (0)56 892866		
<b>Fax:</b>	+84 (0)56 891865		
<b>Email:</b>			
<b>Evaluation dates: / Ngày đánh giá:</b>			
<b>Main Evaluation</b> <i>Đánh giá Chính</i>	20 to 22 December 2005		
<b>Surveillance 1</b> <i>Giám sát lần 1</i>	<a href="#">24 to 25 October 2006</a>		
<b>Surveillance 2</b> <i>Giám sát lần 2</i>	<a href="#">22 to 23 August 2007</a>		

---

<b>Surveillance 3</b> <i>Giám sát lần 3</i>	
<b>Surveillance 4</b> <i>Giám sát lần 4</i>	

---



## TABLE OF CONTENTS / MỤC LỤC

<b>1.</b>	<b>SCOPE OF CERTIFICATE / PHẠM VI CHỨNG CHỈ</b>	<b>6</b>
<b>2.</b>	<b>COMPANY BACKGROUND / BỐI CẢNH CÔNG TY</b>	<b>8</b>
2.1	Ownership / <i>Chủ quyền</i>	8
2.2	Company Key Objectives / <i>Mục tiêu Chính của Công ty</i>	9
2.3	Company History / <i>Lịch sử công ty</i>	9
2.4	Organisational Structure / <i>Cơ cấu tổ chức</i>	10
2.5	Ownership and Use Rights / <i>Quyền sở hữu và sử dụng</i>	10
2.6	Other Land Uses / <i>Sử dụng đất cho mục đích khác</i>	11
2.7	Non-certified Forests / <i>Rừng không chứng nhận</i>	11
<b>3.</b>	<b>FOREST MANAGEMENT SYSTEM / HỆ THỐNG QUẢN LÝ RỪNG</b>	<b>11</b>
3.1	Bio-physical setting / <i>Môi trường sinh học - vật lý</i>	11
3.2	History of use / <i>Quá trình sử dụng</i>	12
3.3	Planning process / <i>Quy trình lập kế hoạch</i>	13
3.4	Harvest and regeneration / <i>Thu hoạch và trồng mới</i>	13
3.5	Monitoring processes / <i>Quá trình theo dõi</i>	15
<b>4.</b>	<b>SOCIO-ECONOMIC AND ENVIRONMENTAL CONTEXT / ĐIỀU KIỆN XÃ HỘI - KINH TẾ và MÔI TRƯỜNG</b>	<b>15</b>
4.1	Social aspects / <i>Khía cạnh xã hội</i>	15
4.2	Environmental aspects / <i>Khía cạnh môi trường</i>	16
4.3	Administration, Legislation and Guidelines / <i>Quản trị, luật pháp và các hướng dẫn</i>	17
<b>5.</b>	<b>CHANGES IN MANAGEMENT, HARVESTING, SILVICULTURE AND MONITORING / THEO DÕI SỰ THAY ĐỔI TRONG QUẢN LÝ, THU HOẠCH VÀ LÂM NGHIỆP</b>	<b>19</b>
<b>6.</b>	<b>PREPARATION FOR THE EVALUATION / CHUẨN BỊ ĐÁNH GIÁ</b>	<b>21</b>
6.1	Schedule / <i>Lịch đánh giá</i>	21
6.2	Team / <i>Nhóm đánh giá</i>	21
6.3	Checklist Preparation / <i>Chuẩn bị danh mục kiểm tra</i>	22
6.4	Stakeholder notification / <i>Thông báo cho các bên liên quan</i>	22
<b>7.</b>	<b>THE EVALUATION / ĐÁNH GIÁ</b>	<b>23</b>
7.1	Opening meeting / <i>Họp khai mạc</i>	23
7.2	Document review / <i>Xem xét tài liệu</i>	23
7.3	Sampling and Evaluation Approach / <i>Phương thức Lấy mẫu và Đánh giá</i>	23
7.4	Field assessments / <i>Đánh giá tại hiện trường</i>	23
7.5	Stakeholder interviews / <i>Phỏng vấn các bên liên quan</i>	24
7.6	Summing up and closing meeting / <i>Tổng kết và họp kết thúc</i>	25
<b>8.</b>	<b>EVALUATION RESULTS / KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ</b>	<b>25</b>
8.1	Findings related to the general QUALIFOR Programme / <i>Phát hiện liên quan đến Chương trình QUALIFOR tổng quát</i>	25
	PRINCIPLE 1: Compliance with law and FSC Principles	25
	<i>Nguyên tắc 1: Tuân thủ quy định và những nguyên tắc của FSC</i>	25

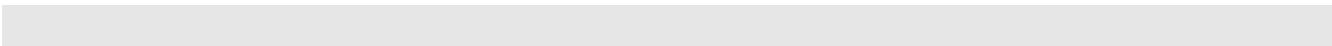
PRINCIPLE 2: Tenure and use rights and responsibilities .....	27
<i>Nguyên tắc 2: Quyền hạn và trách nhiệm sở hữu và sử dụng.....</i>	27
PRINCIPLE 3: Indigenous peoples' rights .....	28
<i>Nguyên tắc 3: Quyền của người bản xứ.....</i>	28
PRINCIPLE 4: Community relations and workers rights.....	29
<i>Nguyên tắc 4: Quan hệ công chúng và quyền của người lao động .....</i>	29
PRINCIPLE 5: Benefits from the forest .....	32
<i>NGUYÊN TẮC 5: Lợi ích từ rừng .....</i>	32
PRINCIPLE 6: Environmental impact.....	34
<i>NGUYÊN TẮC 6: Tác động đến môi trường.....</i>	34
PRINCIPLE 7: Management plan.....	38
<i>NGUYÊN TẮC 7: Kế hoạch quản lý .....</i>	38
PRINCIPLE 8: Monitoring and evaluation .....	41
<i>NGUYÊN TẮC 8: Theo dõi và đánh giá.....</i>	41
PRINCIPLE 9: High Conservation Value Forests .....	43
<i>NGUYÊN TẮC 9: Rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF).....</i>	43
PRINCIPLE 10: Plantations.....	44
<i>NGUYÊN TẮC 10: Lâm trường .....</i>	44
<b>9. CERTIFICATION DECISION / QUYẾT ĐỊNH CHỨNG NHẬN.....</b>	<b>47</b>
<b>10. MAINTENANCE OF CERTIFICATION / DUY TRÌ CHỨNG NHẬN.....</b>	<b>48</b>
<b>11. RECORD OF CORRECTIVE ACTION REQUESTS (CARs) / ẪU CẦU HÀNH ĐỘNG KHẮC PHỤC (CARS).....</b>	<b>51</b>
<b>12. RECORD OF Observations / NHẬN XÉT .....</b>	<b>52</b>
<b>13. RECORD OF STAKEHOLDER COMMENTS AND INTERVIEWS / Ý KIẾN CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ PHÒNG VẤN.....</b>	<b>62</b>
<b>14. RECORD OF COMPLAINTS / KHIẾU NẠI .....</b>	<b>64</b>

**ASSOCIATED DOCUMENTS (not part of the Public Summary)**  
**TÀI LIỆU KẾT HỢP (không nằm trong phần Tổng kết Công khai)**

<b>AD 20:</b>	<b>Evaluation Itinerary</b> <i>Hành trình Đánh giá</i>
<b>AD 21:</b>	<b>Attendance Record</b> <i>Hồ sơ Chấm công</i>
<b>AD 26:</b>	<b>Corrective Action Requests</b> <i>Yêu cầu về Hành động Khắc phục</i>
<b>AD 36-B:</b>	<b>Evaluation - Observations and Information on Logistics</b> <i>Đánh giá - Nhận xét và Thông tin về Hậu cần</i>
<b>AD 36-C:</b>	<b>Evaluation – Information on Group Members</b> <i>Đánh giá – Thông tin về các Thành viên của Nhóm</i>
<b>AD 38:</b>	<b>Peer Review Report</b>

---

	<b>Báo cáo Soát xét của Đồng sự</b>
<b>AD 40:</b>	<b>Stakeholder Reports</b> <b>Báo cáo của bên liên quan</b>
	<b>Evaluation team CV's</b> <b>Lý lịch nhóm đánh giá viên</b>
	<b>List of stakeholders contacted</b> <b>Danh sách những bên liên quan đã tiếp xúc</b>



## INTRODUCTION GIỚI THIỆU

The purpose of the evaluation was to evaluate the operations of Quy Nhon Plantation Forest Company of Vietnam Ltd (QPFL) against the requirements of the QUALIFOR Programme, the SGS Group's forest certification programme accredited by Forest Stewardship Council.

*Mục đích của việc đánh giá là để đánh giá các hoạt động của Công ty TNHH Trồng rừng Quy Nhon, Việt Nam (sau đây gọi là QPFL) so với các yêu cầu của Chương trình QUALIFOR, chương trình chứng nhận rừng của Tập đoàn SGS, được Hội Đồng Bảo vệ Rừng (FSC) công nhận.*

### 1. SCOPE OF CERTIFICATE / PHẠM VI CHỨNG CHỈ

The scope of the certificate falls within the Tropical Forest Zone and includes only one Forest Management Unit (FMU) as described below.

*Phạm vi chứng nhận giới hạn trong Khu vực Rừng Nhiệt đới và chỉ bao gồm một Đơn vị Quản lý Rừng (FMU) như mô tả dưới đây:*

Description of FMUs: <i>Mô tả FMU (Đơn vị Quản lý Rừng):</i>				
Description <i>Mô tả</i>	Ownership <i>Chủ quyền</i>	Area (ha) <i>Diện tích (ha)</i>	Longitude E/W <i>Kinh tuyến Đông/Tây</i>	Latitude N/S <i>Vĩ tuyến Bắc/Nam</i>
One FMU including 8 districts (Hoai An, Hoai Nhon, Phu My, Phu Cat, Tay Son, Tuy Phuoc, Van Canh, An Nhon) of Binh Dinh Province  <i>1 FMU bao gồm 8 huyện (Hoai An, Hoai Nhon, Phu My, Phu Cat, Tay Son, Tuy Phuoc, Van Canh, An Nhon) của tỉnh Bình Định</i>	QPFL	9,781.56	3°02' 910 E  2°63' 270 E	16°19' 120 N  14°94' 72 N

Size of FMUs <i>Diện tích của FMU</i>		
	Nr of FMUs <i>Số lượng FMU</i>	Area (ha) <i>Diện tích (ha)</i>
Less than 100ha / <i>Dưới 100 ha</i>	-	-
100 to 1000 ha in area / <i>100 đến 1000 ha</i>	-	-
1001 to 10000 ha in area / <i>1001 đến 10000 ha</i>	1	9,781.56
More than 10000 ha in area / <i>hơn 10000 ha</i>	-	-
<b>Total / <i>Tổng cộng</i></b>	<b>1</b>	<b>9,781.56</b>

Total Area in the Scope of the Certificate that is <i>Tổng cộng diện tích trong phạm vi chứng nhận:</i>	
	Area (ha) / <i>Diện tích (ha)</i>
Privately managed / <i>Quản lý riêng</i>	9,781.56

<b>Total Area in the Scope of the Certificate that is</b> <b>Tổng cộng diện tích trong phạm vi chứng nhận:</b>	
	<b>Area (ha) / Diện tích (ha)</b>
State Managed / Nhà nước quản lý	-
Community Managed / Cộng đồng cư dân quản lý	-

<b>Composition of the Certified Forest(s)</b> <b>Cấu trúc Rừng trong phạm vi Chứng nhận</b>	
	<b>Area (ha)</b> <b>Diện tích (ha)</b>
Area of forest protected from commercial harvesting of timber and managed primarily for conservation objectives <i>Khu vực rừng được bảo vệ khỏi việc khai thác thương mại gỗ và quản lý cho mục tiêu bảo tồn</i>	75
Area of forest protected from commercial harvesting of timber and managed primarily for production of NTFPs or services <i>Khu vực rừng được bảo vệ khỏi việc khai thác thương mại gỗ và quản lý cho việc sản xuất NTFP (sản phẩm từ rừng nhưng không từ gỗ) hoặc các dịch vụ khác</i>	-
Area of forest classified as "high conservation value forest" <i>Khu vực rừng được liệt hạng "rừng có giá trị bảo tồn cao"</i>	-
Total area of production forest (i.e. forest from which timber may be harvested) <i>Tổng diện tích rừng sản xuất (rừng để thu hoạch gỗ)</i>	-
Area of production forest classified as "plantation" <i>Khu vực rừng sản xuất được phân loại là "rừng trồng"</i>	9,781.56
Area of production forest regenerated primarily by replanting <i>Khu vực rừng sản xuất được tái tạo chủ yếu bằng cách trồng lại</i>	-
Area of production forest regenerate primarily by natural regeneration <i>Khu vực rừng sản xuất được tái tạo chủ yếu bằng tự mọc</i>	-

<b>List of High Conservation Values / Danh mục các đối tượng có Giá trị Bảo tồn Cao</b>	
<b>Description / Mô tả</b>	<b>Notes / Ghi chú</b>
Not applicable / Không áp dụng	Due to plantations only Vì chỉ có rừng trồng

<b>Annual Timber Production / Sản xuất gỗ hàng năm</b>				
<b>Species (botanical name)</b> <i>Loài (tên khoa học)</i>	<b>Species (common name)</b> <i>Loài (tên thông dụng)</i>	<b>Area (ha)</b> <i>Diện tích (ha)</i>	<b>Maximum Annual Sustainable Yield (m<sup>3</sup>)</b> <i>Sản lượng ổn định tối đa hàng năm (m<sup>3</sup>)</i>	
			<b>Projected</b> <i>Dự kiến</i>	<b>Actual</b> <i>Thực tế</i>
Eucalyptus camaldulensis	Eucalyptus / Bạch đàn	1,300	120,000	47,711.18
Acacia hybrids, Acacia auriculiformis	Acacia / Keo			
<b>Totals / Tổng cộng</b>		1,300	120,000	47,711.18

<b>List of Timber Product Categories</b> <b>Danh mục Chứng loại Sản phẩm Gỗ</b>	
<b>Product / Sản phẩm</b>	<b>Notes / Ghi chú</b>

<b>List of Timber Product Categories</b> <b>Danh mục Chủn̄ng loại Sản phẩm Gỗ</b>	
<b>Product / Sản phẩm</b>	<b>Notes / Ghi chú</b>
Logs for woodchips <i>Gỗ súc để làm gỗ dăm</i>	None <i>Không áp dụng</i>
Log for wooden furniture <i>Gỗ dùng cho đồ mộc</i>	None <i>Chưa phát sinh</i>
<b>Totals / Tổng cộng</b>	

<b>Approximate Annual Commercial Production of Non-Timber-Forest-Products</b> <b>Doanh số phỏng chừng hàng năm đối với Sản phẩm từ Rừng nhưng Không từ Gỗ (NTFP)</b>				
<b>Product</b> <b>Sản phẩm</b>	<b>Species / Giống loài</b>		<b>Unit of measure</b> <b>Đơn vị tính</b>	<b>Total units</b> <b>Tổng số</b>
	<b>Botanical Name</b> <b>Tên khoa học</b>	<b>Common Name</b> <b>Tên thông dụng</b>		
Not applicable <i>Không áp dụng</i>	-	-	-	-
No commercial production of NTFP is made. <i>Không sản xuất thương mại các NTFP</i>				

## 2. COMPANY BACKGROUND / BỐI CẢNH CÔNG TY

### 2.1 Ownership / Chủ quyền

QPFL was licensed by the minister of planning and investment (investment license no. 1224/gp dated May-4, 1995) for forest plantation in Binh Dinh province and export of wood chips. QPFL is wholly capitalized by Quy Nhon Plantation Company Limited (QPC) in Japan which is held by the following shareholders:

*QPFL được Bộ Kế hoạch Đầu tư cấp phép hoạt động (giấy phép đầu tư số 1224/gp ngày 04/05/1995) về lâm trường tại tỉnh Bình Định và xuất khẩu gỗ dăm. QPFL được Công Ty TNHH Nông-Lâm trường Quy Nhon (QPC), Nhật Bản, cấp 100% vốn. QPC có các cổ đông sau:*

-Oji Paper Co., Ltd. : 51%

-Sojitz Corporation : 39%

-Dai Nippon Printing Co., Ltd : 10%

Legal capital of QPFL / *Vốn điều lệ của QPFL* : USD 4,150,000

QPFL currently manages 9,781.56 ha of different age forests, scattered across twenty seven communes.

*QPFL hiện tại đang quản lý 9,781.56 hecta rừng ở các tuổi khác nhau, trải dài suốt 27 xã*

The land is under the lease agreement, leased by the provincial government. The majorities of plantation areas prior to being planted were bare land and denuded hills. The areas adjacent to the company's lands are mostly natural forest or cultivated area of local people because during the course of allocating/designing candidate area for establishing the plantation, the company had a right to refuse or reject the areas which are unsuitable for commercial plantation (such as dense forest, rocky, steep, swampy, or high altitude area) and/or overlapped to different purposes of local people and/or other parties. In response, the provincial government agreed to adjust and finalize the leased land.

*Đất sử dụng là đất thuê từ chính quyền tỉnh. Khu vực trồng rừng chính trước kia là đất trống và đồi trọc. Các khu vực tiếp giáp với đất của công ty hầu hết là rừng tự nhiên hoặc khu vực canh tác của*



dân địa phương, bởi vì trong suốt thời gian phân bổ/ thiết kế các khu vực để trồng rừng, công ty có quyền từ chối hay loại bỏ những khu vực không phù hợp cho trồng thương mại (chẳng hạn như rừng dày đặc, xóp, sườn đá, đầm lầy hay khu vực cao) và/hoặc trùng hợp với những mục đích khác của cư dân địa phương hay những tổ chức khác. Đáp lại, chính quyền tỉnh đồng ý điều chỉnh lại vùng đất cho công ty thuê

## 2.2 Company Key Objectives / Mục tiêu Chính của Công ty

Objective / Mục tiêu
<b>Commercial / Thương mại</b>
<p>Returning value to QPFL's investors through the development, management and harvesting of renewable, fast growing forest plantation.</p> <p><i>Thu hồi vốn đầu tư thông qua việc phát triển, quản lý và thu hoạch lâm trường tái sinh, phát triển nhanh</i></p>
<p>Supplying annually about 60,000 BDT of good quality of hardwood chips processed from the harvested plantation forest to Oji Paper Co., to secure income and maintain reinvestment in replanting activities.</p> <p><i>Cung cấp hàng năm khoảng 60000 BDT gỗ dăm, với chất lượng tốt, thu hoạch từ lâm trường, cho công ty Oji Paper để đảm bảo thu nhập và duy trì tái đầu tư trong hoạt động tái trồng rừng</i></p>
<b>Social / Xã Hội</b>
<p>Promoting the active participation of local forest company and people in forest plantation by creating large scale of job opportunities annually through activities of forest plantations, harvesting, processing and export of wood chips.</p> <p><i>Khuyến khích việc tham gia tích cực của công ty rừng địa phương và mọi người trong việc trồng rừng bằng cách tạo nên những công việc làm khác nhau thông qua hoạt động trồng rừng, thu hoạch, chế biến và xuất khẩu gỗ dăm.</i></p>
<p>Providing benefits for local community from the forests such as collection of mushrooms, bee honey, firewood or providing seedlings free of charge to local people for mass planting and providing grazing land where appropriate.</p> <p><i>Mang lại lợi ích từ rừng cho cộng đồng địa phương như việc thu nhặt nấm, mật ong, gỗ làm củi hay cung cấp hạt mầm miễn phí cho cư dân địa phương để trồng đại trà, và cung cấp đất chăn nuôi ở những nơi phù hợp</i></p>
<b>Environmental / Môi trường</b>
<p>Protecting and restoring the environment through reforestation activities on 9,781.56 ha of bare land and denuded hills in the province of Binh Dinh and minimizing adverse affect to the environment during the course of forest operations.</p> <p><i>Bảo vệ và gìn giữ môi trường thông qua hoạt động tái trồng rừng trên 9,816.63 hecta đất trống và đồi trọc ở tỉnh Bình Định và giảm thiểu tác động bất lợi đến môi trường trong suốt thời gian hoạt động</i></p>

## 2.3 Company History / Lịch sử công ty

QPFL was licensed by the ministry of planning and investment (investment license no. 1224/gp dated May-4, 1995) for forest plantation in Binh Dinh province and export of wood chips. QPFL is wholly capitalized by Quy Nhon Plantation Company Limited (QPC) in Japan. See 2.1 above.

*QPFL được Bộ Kế hoạch Đầu tư cấp phép hoạt động (giấy phép đầu tư số 1224/gp ngày 04/05/1995) về lâm trường tại tỉnh Bình Định và xuất khẩu gỗ dăm. QPFL được Công Ty TNHH Nông-Lâm trường Quy Nhon (QPC), Nhật Bản, cấp 100% vốn. Xem phần 2.1 bên trên*

## 2.4 Organisational Structure / Cơ cấu tổ chức

QPFL is itself owned and run by the Quy Nhon Plantation Company (QPC) a holding company incorporated in Japan with a board of directors representing the three shareholding companies. QPC is the link through which QPFL trades with the parent companies in Japan and their customers for the wood chips that are QPFL's principal product. Funds received from the sale of the chips are channelled through QPC who disperse the revenue to QPFL and the processing fees due to BDC for processing QPFL's product. QPFL is 55% shareholder of Binh Dinh Chip Corporation (BDC). BDC is also part of the QPC/QPFL/BDC suite of companies and the integrated management structure. QPFL has two departments, Administration and Forestry Department with 13 employees. **Mr. K. Baba** is General Director and **Mr. Y. Tsuno** is Deputy General Director as executive management. **Mr. P. N. Khai** is a manager of Forestry Department. QPFL uses 5 contractors such as Production Investment Service Import-Export Company of Binh Dinh (PISICO) which is responsible for overall forest operation control for plantations and employing 8 sub-contractors for conducting the full range of forestry operations. Management of the resource is effectively split between 5 main managing bodies:

*QPFL do Công ty Nông-Lâm trường Quy Nhon (QPC), một tập đoàn (holding) Nhật Bản có Ban Giám đốc đại diện 3 công ty cổ đông, sở hữu và vận hành. QPC là đầu mối liên kết qua đó QPFL buôn bán gỗ dăm (sản phẩm chủ yếu của QPFL) với các công ty mẹ ở Nhật Bản và khách hàng của họ. Thu nhập từ việc kinh doanh gỗ được chuyển qua QPC là đơn vị giải ngân doanh thu cho QPFL, đồng thời cho BDC để chế biến gỗ của QPFL. QPFL chiếm giữ 55% cổ phần của tập đoàn BDC (Binh Dinh Chip Corp). BDC cũng là một phần của tổ hợp QPC/QPFL/BDC và của cơ cấu quản lý tích hợp. QPFL có hai phòng ban, Phòng Quản lý Hành chính và Phòng (Quản lý) Rừng với 13 nhân viên. Ban điều hành có Ông K. Baba là tổng giám đốc và ông Y. Tsuno là phó tổng giám đốc. Ông P.N. Khai là trưởng bộ phận Rừng. QPFL sử dụng 5 nhà thầu: Công ty dịch vụ sản xuất đầu tư xuất nhập khẩu Bình Định (PISICO) là công ty có trách nhiệm toàn bộ trong việc kiểm soát hoạt động trồng rừng và có 8 nhà thầu phụ cho việc thực hiện các hoạt động về rừng. Việc quản lý nguồn tài nguyên được phân nhiệm hiệu quả cho 5 đơn vị chính:*

- Various government bodies - responsible for overall planning of the forest resources of the nation and each province – macro-level management  
*Các tổ chức chính quyền khác nhau – chịu trách nhiệm tổng quát trong kế hoạch tài nguyên rừng cấp quốc gia và cấp tỉnh, mức độ quản lý vĩ mô*
- QPFL – responsible for overall management of its own plantation resources  
*QPFL – chịu trách nhiệm chung trong việc kiểm soát tài nguyên rừng của chính mình*
- PISICO – to whom QPFL devolve certain management responsibilities  
*PISICO – là đơn vị được QPFL chuyển giao một số trách nhiệm quản lý*
- Contractors and sub-contractors – to whom PISICO devolve certain management responsibilities  
*Nhà thầu và nhà thầu phụ - là các đơn vị mà PISICO chuyển giao một số trách nhiệm quản lý*
- Communes and local communities – who are responsible for individual elements of forest management – particularly protection of the plantations  
*Chính quyền xã và cộng đồng địa phương – là những tổ chức chịu trách nhiệm về từng khía cạnh riêng rẽ trong quản lý rừng – đặc biệt trong việc bảo vệ rừng trồng*

This kind of management is quite common in Vietnam

*Cách quản lý này rất phổ biến ở Việt Nam*

## 2.5 Ownership and Use Rights / Quyền sở hữu và sử dụng

All land in Vietnam is owned by the state. This includes land occupied by natural forest or forest plantations or land where forests may be established. Therefore, the land is under a lease agreement, leased by the Binh Dinh government. QPFL has the land lease agreement document and land use right certification document. QPFL accepts its responsibility, as a significant rural land user, to practice sustainable land management and mitigate off-site effects, and manage its estate consistently with the

signed Land lease Agreement and any regulations by Vietnamese Government. The majority of plantation areas prior to being planted were bare land and denuded hills.

*Tất cả đất đai ở Việt Nam do nhà nước sở hữu. Điều này bao gồm đất của rừng tự nhiên và cả rừng trồng hay đất ở những nơi rừng có thể được trồng. Vì vậy phải có hợp đồng thuê đất, từ chính quyền tỉnh Bình Định. QPFL có các giấy tờ thuê đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. QPFL chấp nhận các trách nhiệm, như một người sử dụng đất có vai trò quan trọng trong việc quản lý đất và giảm thiểu các tác động bất lợi, và quản lý đất đai phù hợp với thỏa thuận thuê đất và bất cứ qui định nào của chính phủ Việt Nam. Phần chính của khu vực trồng trước kia là đất trống và đồi trọc*

## 2.6 Other Land Uses / Sử dụng đất cho mục đích khác

In the plantations, collection of mushrooms, bee honey, firewood sometimes conducted by local people, however, the scale of such activities are small and limited. There is no commercial forest use except log production for chips and wooden furniture use in the plantations.

*Trong khu trồng trọt, cư dân địa phương thỉnh thoảng vào thu hoạch nấm, mật ong, củi, tuy nhiên, phạm vi của các hoạt động này thì nhỏ và giới hạn. Không có hoạt động thương mại về rừng nào ngoại trừ việc sản xuất gỗ súc để làm gỗ dăm và cho đồ mộc.*

## 2.7 Non-certified Forests / Rừng không chứng nhận

N/A. All leased forest plantations are included within the certification scope

*Không có. Tất cả rừng trồng đều nằm trong phạm vi chứng nhận.*

## 3. FOREST MANAGEMENT SYSTEM / HỆ THỐNG QUẢN LÝ RỪNG

### 3.1 Bio-physical setting / Môi trường sinh học - vật lý

#### Geography / Địa lý

Low mountainous areas, divided by narrow fields with the average height of 30-200m above sea level, and slope ranges from 5°-25° and some area of above 25° are included. In the rainy season, heavy rain creates the surfaced-water flow, falling from the hillsides and causes to form the alluvial land to lap the rice field located in the lower part and access road. Then, after rainy season, the dried streams and stony yard could be seen. In some areas, the top soil layer is too thin due to soil erosion. There are 3 types of soil erosion such as surface erosion, gully erosion and mass erosion.

*Khu vực núi thấp, được phân chia bởi những cánh đồng nhỏ hẹp với độ cao trung bình từ 30 – 200m so với mực nước biển, độ dốc từ 5° – 25° và một vài nơi trên 25°. Vào mùa mưa, mưa nặng hạt gây lũ tràn, chảy xuống từ các sườn đồi và hình thành nên phù sa để bồi đắp cho các cánh đồng lúa nằm ở vùng thấp và các con đường vào làng. Sau mùa mưa, các dòng sông trở nên khô cạn để lộ ra những cánh đồng đá. Ở một vài nơi, lớp đất trên bề mặt quá mỏng do sự xói mòn. Có 3 dạng xói mòn là xói mòn bề mặt, xói mòn rãnh, xói mòn tổng thể*

#### Ecology / Sinh thái

The average annual temperature ranges from 25.5°-25.9° in Tay son, Phu Cat, Phu My. Average rainfall in Tay Son is 1,780mm, in Phu Cat 1,775mm, in Phu My 1,567mm. Annual rainy days are from 80-100 days. The climate regime of the projected areas in districts of Tay Son, Phu My, Phu Cat is of tropical monsoon type in the country.

*Nhiệt độ trung bình hàng năm từ 25.5°-25.9° ở Tây Sơn, Phù Cát, Phú Mỹ, lượng mưa trung bình ở Tây Sơn là 1780mm, Phù Cát là 1775mm, Phú Mỹ 1567mm. Số ngày mưa hàng năm từ 80 -100 ngày. Chế độ thời tiết của những khu vực dự án ở huyện Tây Sơn, Phú Mỹ, Phù Cát thể hiện rõ đặc tính nhiệt đới gió mùa của Việt Nam.*

The flora system: The vegetation within the FMU is mostly shrub, and grass which is adaptable to the dry land with poor nutrient, and restored after shifting cultivation.

*Quần thể thực vật: Hệ thực vật trong đơn vị quản lý rừng chủ yếu là cây bụi và cỏ có khả năng chịu hạn và nghèo dinh dưỡng và được phục hồi sau mỗi kỳ canh tác*

The fauna system: due to the people's continuous damage through past hundred years on the forest, the appearance of the forested areas is now becoming barren land, denuded hills with shrubs and wild weeds. The fauna system has been changed accordingly. Some species of big animals have disappeared; local people sometimes see weasel, squirrel, java mouse, deer, monkey, jungle fowl and some species of reptile such as pangolin, tortoise, varan and snake. There are no aquatic creatures developed because the water source is not available on the barren land, denuded hill. (except some ponds of local people which are used for breeding).

*Quần thể động vật: Do sự phá hủy của con người liên tục hàng trăm năm qua nên giờ đây bề mặt của các khu rừng chỉ là những bãi đất cằn cỗi, đối trọc với cây bụi và cỏ dại vì thế hệ động vật cũng thay đổi theo. Một vài loài động vật to lớn đã biến mất, dân trong vùng thỉnh thoảng bắt gặp chồn, sóc, chuột java, nai, khỉ, chim rừng, và một vài loài bò sát như rùa, tê tê, kì đà, rắn. Không có điều kiện để phát triển hệ động vật vì nguồn nước thì không có sẵn trên đất cằn cỗi, đối trọc (ngoại trừ một vài ao hồ do người đào để nuôi gia súc*

### **Soils / Đất trồng trọt**

The soil condition of plantation area at Tay son is developed on the granite material and turning into feralite soil with the depth 70-80cm at the foot of mountains; at the side and top of mountains it is thinner, the feralit soil colour is often yellowish gray, gray or yellowish red (at Binh Nghi, Tay Xuan, Tay Phu Commons), the mechanic component is average loamy soil. The planted forests land at Phu Cat also is developed on the granite material, turning into feralite soil which is reddish brown or gray brown with lightly loamy and dry mechanic component (at Cat Tuang, cCt Tai Communs) or from magma stone had turned into yellowish red feralite soil ( at Cat Lam, Cat Hiep, Cat Tan Communes).

*Đất cát của khu vực trồng trọt ở Tay Son phát triển trên nền granite và chuyển thành đất feralite ở độ sâu 70 -80cm tại chân núi, trên sườn và đỉnh núi thì mỏng hơn, màu đất feralite thường vàng xám, xám hay vàng đỏ (ở các xã Binh Nghi, Tay Xuan, Tay Phu), thành phần cơ học đất thường là đất mùn. Đất trồng rừng ở Phú Cát được phát triển trên nền granite, chuyển thành đất feralite là loại có màu vàng đỏ hay vàng xám với thành phần cơ học hơi mùn và khô ( tại xã Cat Tuong, Cat Tai) hay từ đá magma chuyển thành đất feralite có màu vàng đỏ (xã Cat Lam, Cat Hiep, Cat Tan)*

## **3.2**

### **History of use /**

#### **Quá trình sử dụng**

All land in Vietnam is owned by the state. Therefore, the land is under the lease agreement, leased by the Binh Dinh government. QPFL has the land lease agreement document and land use right certification document. The majorities of plantation areas prior to being planted were bare land and denuded hills. There is information relating to each of the plantation areas on the Plantation Files and the Land Lease Agreement Document (This is referred to the Decision No.621/TTg dated 29 September 1995, Decision No. 183/QD-TTg dated 21 March 1998) and Land Use Right Certification Document. The lands are mostly located in the mountainous area. QPFL had planted 60% of Acacia auriculiformis and 40% of Eucalyptus camaldulensis since 1995. In 1998, QPFL introduced Acacia hybrid for trial. QPFL have generally increased Acacia hybrid since 2001 because of its high yield. QPFL started harvesting and replanting in 2002. The company has used 100% of Acacia hybrid for replanting after harvesting since 2002. The planted species consist of 80% of Acacia and 20% of Eucalyptus as of 2004. Apart from the purpose of producing paper raw material, the majority of forest uses are grazing and collecting fire wood. The company admits these activities to local communities if nothing harmful happen to plantation trees and/or environment.

*Tất cả đất đai ở Việt Nam do nhà nước sở hữu. Vì vậy phải có hợp đồng thuê đất, từ chính quyền tỉnh Bình Định. QPFL có các giấy tờ thuê đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần chính của khu vực trồng trước kia là đất trống và đồi trọc. Thông tin liên quan đến những khu vực trồng trọt có trên những tài liệu rừng và giấy thỏa thuận thuê đất (tham chiếu quyết định số 621/TTg ngày 29/9/95 và quyết định số 183/QD – TTG ngày 21/03/98 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Đất hầu hết nằm ở những khu vực núi. QPFL đã trồng 60% loài Keo auriculiformis và 40% Bạch Đàn camaldulensis từ năm 1995. năm 1998, QPFL đưa vào trồng thử loài Keo hybrid. QPFL đã tăng lượng Keo hybrid từ năm 2001 do sản lượng cao. QPFL đã bắt đầu thu hoạch và trồng mới vào năm 2002. loài được trồng mới bao gồm khoảng 80% loài Keo và 20% loài Bạch Đàn trong năm 2004. Một phần từ mục đích tạo ra nguyên liệu giấy, một phần chính của rừng sử dụng cho việc nuôi thả trâu bò và*

*thu lượm củi. Công ty cho phép người dân trong vùng thực hiện các hoạt động trên nếu không gây nguy hại đến cây trồng và môi trường*

### **3.3 Planning process / Quy trình lập kế hoạch**

QPFL has a five year management plan, revised on April-5, 2007. Its plan is reviewed annually. QPFL makes a commitment to the long term sustainable management of its resources in the plan. It is expected that the nominal rotation length for the harvesting trees will be 5-7 years depending on site factors. The harvested land will be replanted after harvesting. There is continual Growth Monitoring to determine rotation length and to manage a comprehensive and sustainable harvest plan. Harvest Planning includes the preparation of annual strategic harvest plans and detailed harvest plans for each area to be harvested.

*QPFL lập kế hoạch quản lý 5 năm, mới sửa đổi ngày 5/04/2007. Kế hoạch được xem xét hàng năm. Trong bản kế hoạch, QPFL cam kết phát triển bền vững nguồn tài nguyên. Dự kiến chu kỳ thu hoạch cây từ 5 -7 năm tùy điều kiện tại chỗ. Đất sau thu hoạch phải được trồng mới. Có một sự theo dõi thường xuyên để xác định thời gian thu hồi và để quản lý một cách toàn diện kế hoạch thu hoạch phù hợp. Kế hoạch thu hoạch bao gồm việc chuẩn bị chiến lược thu hoạch hàng năm và kế hoạch chi tiết cho mỗi khu vực được thu hoạch*

All QPFL's timber harvesting operations are carefully planned to ensure that wood utilisation is conducted in a sustainable manner and that the recovery of timber products is maximised, given the market conditions at the time of harvesting.

*Việc thu hoạch của QPFL được lên kế hoạch một cách cẩn thận để đảm bảo gỗ được khai thác bền vững và tái sinh nhanh nhất, chú ý đến tình hình thị trường vào thời điểm thu hoạch*

QPFL recognises that the plantation landscape is dynamic, with regular changes as forests grow and are harvested. Harvesting results in an abrupt change in the landscape, and planning will ensure that the changes are minimised in visually significant areas. Landscape values in areas of high visual sensitivity will be managed through the scheduling of harvesting operations and rapid subsequent re-establishment to minimise adverse impacts.

*QPFL nhận biết cảnh quan khu trồng trọt là không cố định, với những thay đổi thường kỳ do rừng phát triển và thu hoạch. Thu hoạch làm cho khung cảnh thay đổi đột ngột và kế hoạch phải đảm bảo rằng sự thay đổi là thấp nhất ở những khu vực thấy được và quan trọng. Quang cảnh trong những khu vực bất mắt phải được quản lý thông qua kế hoạch thu hoạch và tái tạo nhanh để giảm thiểu các tác động bất lợi.*

A harvest plan is developed for every timber harvesting operation. The plan is designed to provide the harvesting contractor with detailed information about site and special requirements for the operation. This includes compartment details, product expectations and specifications, requirements for the protection of soil and water, haulage routes, and inventory data. The information is condensed into a concise plan, including detailed maps.

*Một kế hoạch thu hoạch phải được phát triển cho mỗi hoạt động thu hoạch gỗ. Kế hoạch phải được thiết kế để cung cấp cho các nhà thầu thông tin chi tiết về vị trí và những điều kiện đặc biệt cho hoạt động thu hoạch. Điều này bao gồm chi tiết về khu vực, tiêu chuẩn sản phẩm, yêu cầu trong việc bảo vệ đất và nước, đường vận chuyển và dữ liệu lưu kho. Thông tin được tóm gọn lại trong một kế hoạch súc tích bao gồm cả những bản đồ*

### **3.4 Harvest and regeneration / Thu hoạch và trồng mới**

It is expected that the nominal rotation length for the harvesting trees will be 5-7 years depending on site factors. The harvested land will be replanted after harvesting. In general, 1,600 seedlings per ha is planted. QPFL started harvesting and replanting in 2002. 2002 is the first year of harvesting and areas planted in 1995 are currently being harvested. The lease is 35 years so 5-7 full harvesting cycles will be possible during the lease period. There is continual Growth Monitoring to determine rotation length and to manage a comprehensive and sustainable harvest plan. QPFL devolves main plantation activities to the Contractor, PISICO (Binh Dinh Production Investment Import and Service Company). This is one of the biggest companies in Binh Dinh Province that has been considered as

capable unit to enter into a package contract with QPFL for performing the overall plantation activities. Reference to this can be found in the Contract for Work.

*Dự kiến chu kỳ thu hoạch rừng khoảng 5-7 năm tùy vào các khu vực. Đất sau thu hoạch sẽ được trồng mới. Nhìn chung, 1600 cây được trồng mới trên mỗi hecta. QPFL đã bắt đầu việc thu hoạch và trồng mới vào năm 2002. Năm 2002 là năm thu hoạch đầu tiên và các khu vực được trồng vào năm 1995 hiện giờ đang được thu hoạch. Thời hạn thuê là 35 năm vì vậy chu kỳ thu hoạch từ 5 – 7 năm rất khả thi trong khoảng thời gian thuê trên. Công tác Theo dõi Tăng trưởng tiến hành liên tục nhằm xác định chu kỳ thu hoạch và để quản lý một cách toàn diện kế hoạch khai thác bền vững. QPFL chuyển giao các hoạt động trồng rừng cho nhà thầu, PISICO. Đây là một trong những công ty lớn nhất ở tỉnh Bình Định được xem như đủ khả năng ký hợp đồng trọn gói với QPFL trong việc thực hiện toàn bộ các hoạt động trồng rừng. Điều này có thể xem trong Hợp đồng Công việc*

Timber harvesting will be planned to

*Việc thu hoạch gỗ sẽ được tổ chức sao cho:*

- Ensure maximum and efficient utilisation of felled trees by the conversion of various tree parts to the highest value products  
*Đảm bảo sử dụng tối đa và hiệu quả cây đốn bằng cách xử lý từng phần của cây thành những sản phẩm có giá trị cao nhất.*
- Maintain and conserve the range of environmental, cultural and social values on that forest site  
*Bảo vệ và gìn giữ các điều kiện môi trường, giá trị văn hóa và xã hội tại những khu rừng sử dụng*
- Maintain and/or improve sustainable site productivity.  
*Duy trì và cải tiến tính bền vững của các khu vực làm việc*

Planning for timber harvesting takes into account

*Kế hoạch thu hoạch gỗ phải chú ý:*

1. Resource inventories of plantation stands from pre-harvesting assessments  
*Nguồn dự trữ cây chưa đốn được đánh giá trước thu hoạch*
2. Plantation age and stand quality and hauling requirements  
*Tuổi cây, chất lượng cây chưa đốn và yêu cầu về chuyên chở*
3. Significant natural, scientific and cultural values  
*Các giá trị tự nhiên, khoa học, và văn hóa chính yếu*
4. Recreational and landscape values  
*Giá trị giải trí và quang cảnh*
5. The requirements of the Law on forest protection and development  
*Các yêu cầu của luật bảo vệ và phát triển rừng*
6. Access, topography and weather constraints  
*Các vấn đề về đường đi, địa hình, thời tiết*
7. Minimize the use of mechanical facilities as much as possible in order to protect the environment such as landscape, soil and vegetation  
*Giảm thiểu càng nhiều càng tốt việc sử dụng máy móc, để bảo vệ môi trường chẳng hạn như quang cảnh, đất và thực vật.*
8. Allow the local people to collect the litters for firewood from the harvested residue such as branches, top and bark of harvested trees if required  
*Cho phép người dân địa phương thu nhặt củi sót lại sau thu hoạch, chẳng hạn như các nhánh cây, đọt, vỏ cây nếu được yêu cầu*
9. Remain the trees along the river or stream

*Giữ lại các cây dọc sông hay suối*

A harvest plan is developed for every timber harvesting operation. The plan is designed to provide the harvesting contractor with detailed information about site and special requirements for the operation. This includes compartment details, product expectations and specifications, requirements for the protection of soil and water, haulage routes, and inventory data. The information is condensed into a concise plan, including detailed maps.

*Một kế hoạch thu hoạch phải được phát triển cho mỗi hoạt động thu hoạch gỗ. Kế hoạch phải được thiết kế để cung cấp cho các nhà thầu thông tin chi tiết về vị trí và những điều kiện đặc biệt cho hoạt động thu hoạch. Điều này bao gồm chi tiết về khu vực, tiêu chuẩn sản phẩm, yêu cầu trong việc bảo vệ đất và nước, đường vận chuyển và dữ liệu lưu kho. Thông tin được tóm gọn lại trong một kế hoạch súc tích bao gồm cả những bản đồ*

### 3.5 Monitoring processes / *Quá trình theo dõi*

QPFL has well documented monitoring procedures. The monitoring is conducted by contractors and company staff before/during/after any forest operations such as land preparation, planting, tending, harvesting, road making, fire control and so on. Protection Report including Environmental Report is made by contractors on a monthly basis. Site Visit Report is made by company staff after they return from the site on a daily basis. Then, after any forest operations, company staff and contractors check whether the operation has met the contractual criteria both operationally and environmentally. If the monitoring result is appropriate and satisfactory, Inspection Minutes is signed off by both the company and the contractor. In addition to the above, Growth and yield monitoring is also conducted. In the past era when QPFL planted *Acacia auriculiformis* and *Eucalyptus camaldulensis*, growth was monitored by setting up the sample plots with an area of 400m<sup>2</sup> for each species. The measurement of MAI of plantation growth was taken place annually from first year until the year of 7<sup>th</sup> (before harvesting to be started). After QPFL recognized the importance of *A. hybrid*, QPFL concentrated into measuring of *A. hybrid* only. Growth is monitored by setting up the sample plots with 10m width but more than 300m length (it depends on the plot size and shape and time for measuring). A proper measuring method is applied to determine MAI by choosing representing sample plots. Choosing representing sample plot shall consider all categories of land which includes the flat areas, hilly portions, small streams and/or swampy area. Measuring is taken place 1-2 times every year. Measuring data is recorded and filed.

*Các qui trình giám sát được QPFL lưu tài liệu rất tốt. Việc giám sát được tiến hành bởi các nhà thầu và nhân viên công ty trước, trong và sau bất cứ một hoạt động nào về rừng như canh tác, trồng trọt, chăm sóc, thu hoạch, làm đường xá, kiểm soát cháy và vân vân. Báo cáo bảo vệ rừng bao gồm báo cáo về môi trường được thực hiện bởi nhà thầu hàng tháng. Báo cáo Kiểm tra Khu vực được thực hiện bởi nhân viên công ty hàng ngày. Sau bất cứ các hoạt động gì về rừng, nhân viên công ty và phía nhà thầu sẽ cùng nhau kiểm tra lại các tiêu chuẩn thực hiện và các yêu cầu môi trường. Nếu kết quả kiểm tra, theo dõi đầy đủ và chính xác, một biên bản kiểm tra sẽ được ký bởi cả hai bên. Thêm vào đó, việc kiểm tra theo dõi sản lượng và sự phát triển cũng được tiến hành. Trong quá khứ, khi QPFL trồng *Keo auriculiformis* và *Bạch Đàn camaldulensis*, việc theo dõi sự phát triển được tiến hành bằng cách xét ra các điểm lấy mẫu trong khu vực rộng 400m<sup>2</sup> cho từng loài. Việc kiểm tra MAI được thực hiện hàng năm từ năm đầu tiên cho đến năm thứ 7 (trước khi vụ thu hoạch bắt đầu). Sau khi QPFL nhận ra tầm quan trọng của loại *Keo hybrid*, QPFL chỉ tập trung vào việc theo dõi loại *keo* này. Tốc độ phát triển được theo dõi bằng cách xem xét trên vùng lấy mẫu rộng 10m, nhưng dài hơn 300m (tùy thuộc vào kích cỡ mẫu, bề mặt và thời gian theo dõi, đo lường). Đã áp dụng phương pháp thích hợp để theo dõi nhằm xác định MAI thông qua việc chọn mẫu đại diện ở mỗi điểm. Việc lấy mẫu đại diện phải xem xét tất cả các loại đất bao gồm cả những khu vực đất màu mỡ, vùng đồi núi, những dòng sông nhỏ và những khu vực đầm lầy. Việc đo lường diễn ra từ 1 – 2 lần mỗi năm, các số liệu kiểm tra theo dõi đo lường được ghi nhận và lưu giữ.*

## 4. SOCIO-ECONOMIC AND ENVIRONMENTAL CONTEXT / *ĐIỀU KIỆN XÃ HỘI - KINH TẾ VÀ MÔI TRƯỜNG*

### 4.1 Social aspects / *Khía cạnh xã hội*

Number of own workers / Số lượng công nhân	14
Number of contractors / Số lượng nhà thầu	13
Minimum daily wage for agricultural/forestry workers <i>Tiền công tối thiểu một ngày của công nhân rừng</i>	About USD1.00 (USD 35/month)
Infant mortality rates (under 5 years) <i>Tỉ lệ tử vong trẻ em (dưới 5 tuổi)</i>	48 per 1000 (1996)
Proportion of workers employed from the local population (%) <i>Tỉ lệ công nhân làm việc từ dân cư địa phương</i>	100

QPFL owns and manages the forest plantation of 9,781.56 hectares located in 8 districts of Binh Dinh province, a coastal central province of Vietnam. Binh Dinh is divided in four clear-cut regions: highlands, midlands, plains and coast. The history of Binh Dinh province is closely linked to that of the historic Kingdom of Champa, a state based around the Cham people who now form the Binh Dinh's largest minority. Other ethnic groups in this area are Ba Na and Lo. In general, they live in highlands. Binh Dinh government controls such ethnic groups well and there is no specific social problems. The major economic activities of Binh Dinh are fisheries and agriculture. The manufacture of wood products is also significant-Binh Dinh has traditionally been known for supplying valuable exotic woods. Meanwhile, Socio-economic targets of QPFL plantation projects are to create income source for the Vietnamese partners who participate in this plantation project, to create job opportunities for more than 2,000 local laborers at the peak time. It is a good chance for the local people to learn experience and acquire advanced plantation technology from QPFL. Some local people living near the plantation areas collect mushrooms, bee honey, firewood. QPFL encourages local people to participate in plantation activities for earning money. The money they earn from plantation is higher than from fire wood collecting.

*QPFL sở hữu và quản lý rừng trồng 9,781.56 hecta ở 8 huyện của tỉnh Bình Định, một tỉnh duyên hải Việt Nam. Bình Định được chia làm 4 khu vực rõ ràng: cao nguyên, trung du, đồng bằng, ven biển. Lịch sử của tỉnh Bình Định gắn liền với lịch sử của vương Quốc Chăm-pa, đất nước của người Chăm hiện chiếm tỉ lệ cao nhất ở Bình Định. Những chủng tộc khác trong vùng là Bana và Lo. Nhìn chung, họ sống ở vùng cao nguyên. Chính quyền Bình Định kiểm soát các tôn giáo trong vùng rất tốt và không có vấn đề xã hội nào đặc biệt. Hoạt động kinh tế chính của tỉnh Bình Định là ngư nghiệp và nông nghiệp. Việc sản xuất, chế biến gỗ cũng rất đáng kể. Tỉnh Bình Định còn nổi tiếng từ lâu về việc cung cấp gỗ đặc chủng giá trị. Đồng thời, mục tiêu kinh tế của dự án trồng rừng của QPFL là để tạo nên nguồn thu nhập cho những người Việt Nam có tham dự vào dự án này, để tạo công ăn việc làm cho hơn 2000 người dân lao động địa phương, đây là những cơ hội tốt cho cư dân địa phương học hỏi kinh nghiệm và kỹ thuật tiên tiến từ QPFL. Một số dân địa phương sống gần khu vực trồng rừng thu lượm nấm, mật ong, củi. QPFL khuyến khích người dân địa phương tham gia vào các hoạt động trồng rừng để có thêm thu nhập. Tiền họ kiếm được từ lâm trường cao hơn việc thu nhập củi.*

#### 4.2 Environmental aspects / Khía cạnh môi trường

QPFL started plantation in 1995 and QPFL made environmental impact assessment on this plantation projects. The report dated October, 1996 was made in accordance with the form stipulated in the Decree No. 175/CP dated October-18, 1994, which provided guidance to implement the Law on environmental protection.

*QPFL bắt đầu việc trồng rừng năm 1995 và thực hiện việc đánh giá tác động môi trường trên dự án trồng rừng này. Báo cáo tháng mười 10 năm 1996 được thực hiện theo mẫu qui định của thông tư 175/CP ngày 18/10/1994 - hướng dẫn thực hiện luật bảo vệ môi trường*

At present, QPFL has a documented environmental policy developed on April-5, 2005. QPFL is committed to being recognised as a well-managed, environmentally responsible plantation forest company and producer of wood chips products.

*Hiện tại, QPFL có những chính sách môi trường được lưu tài liệu, ban hành ngày 5/04/2005. QPFL cam kết trở thành một tổ chức được công nhận là công ty trồng rừng và nhà sản xuất gỗ dăm được quản lý tốt và có trách nhiệm với môi trường*

Specifically QPFL is committed to:



*Đặc biệt, QPFL cam kết:*

- complying with environmental legislation, regulations, standards and codes of practice relevant to the particular business as the absolute minimum requirement in each of the communities in which we operate.

*Tuân thủ các nguyên tắc, luật lệ, tiêu chuẩn và các qui định về môi trường liên quan đến hoạt động kinh doanh như một yêu cầu tối thiểu ở những nơi công ty hoạt động*

- open and transparent communication with principal stakeholders to ensure long term sustainability of QPFL in Binh Dinh Vietnam.

*Thông tin đầy đủ và rõ ràng với các bên liên quan để đảm bảo sự ổn định lâu dài của QPFL tại tỉnh Bình Định*

- conducting operations to minimise and, wherever practicable, eliminate negative environmental impacts.

*Kiểm soát các hoạt động để giảm thiểu và khi có thể, loại bỏ các tác động xấu đến môi trường*

- continual improvement of environmental performance including regular review and the setting of rigorous environmental objectives and quantified targets (particularly with regard to the efficient use of energy and materials, the minimisation of waste and the prevention of pollution).

*Cải tiến thường xuyên các hoạt động môi trường bao gồm việc xem xét các văn bản pháp luật, các mục tiêu và chỉ tiêu môi trường (đặc biệt xem xét việc sử dụng có hiệu quả tài nguyên năng lượng và nguyên vật liệu, giảm thiểu chất thải và ngăn ngừa ô nhiễm)*

- conducting business with suppliers and contractors who also have a commitment to a responsible environmental policy.

*Giao dịch kinh doanh với những nhà cung cấp, nhà thầu có trách nhiệm trong việc gìn giữ môi trường*

Through communication and training, all employees and contractors will be encouraged and assisted to enhance QPFL environmental awareness and performance.

*Thông qua việc truyền đạt thông tin và đào tạo, tất cả nhân viên và nhà thầu được khuyến khích và được hỗ trợ để tăng cường ý thức bảo vệ môi trường*

#### **4.3 Administration, Legislation and Guidelines / Quản trị, luật pháp và các hướng dẫn**

The government is responsible for establishing the forest policy for Vietnam and the sectoral goals. It is responsible for establishing the macro-level operating environment, particularly at the national and provincial level. It is also responsible for establishing the rules and regulations by which QPFL operates.

*Chính phủ chịu trách nhiệm trong việc thiết lập chính sách rừng cho Việt Nam và các mục tiêu ở cấp độ vĩ mô, đồng thời cũng chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các nguyên tắc, luật lệ cần thiết mà QPFL phải tuân theo.*

A Food and Agriculture Organisation (FAO) Tropical Forest Action Plan was executed in the late 1980's and the National Forest Action Plan was developed as a result in 1991. This developed an entirely new basis for managing Vietnam's forests.

*Một Kế hoạch Hành động cho Rừng Nhiệt đới của FAO (Tổ chức Lương Nông Thế giới) được xúc tiến vào cuối những năm 80 và kết quả là Kế hoạch Hành động cho Rừng Quốc gia được xây dựng vào năm 1991. Bước phát triển này là cơ bản cho việc quản lý rừng ở Việt Nam*

According to Viet Nam Forest Protection and Development Law (National Assembly 1991) "State Management" is interpreted as the overall responsibility of the state for the management of all forests and forestland, and the ownership of all forest land as well as natural forests and state-funded forest plantations lying with the state (Articles 2&3). The functions of state management are clearly described in Article 8, are:

*Theo luật bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam "Chính Phủ quản lý" được hiểu là trách nhiệm toàn diện của nhà nước trong việc quản lý tất cả rừng và đất lâm nghiệp, và quyền sở hữu tất cả đất lâm nghiệp cũng như rừng tự nhiên và rừng do nhà nước trồng. Chức năng của việc quản lý nhà nước được định nghĩa rõ trong Điều 8 là:*

- To carry out forest survey, categorise forest and delineate boundaries of forests and forestlands on map and on the field down to the communal level, and to carry out inventory and monitor the state of forest resources and land;  
*Thực hiện khảo sát rừng, phân loại rừng và vạch đường biên giới giữa rừng và đất lâm nghiệp trên bản đồ và thực tế, và thực hiện kiểm soát trữ lượng và giám sát nguồn tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp*
- To prepare plans for the protection and development of forests as well as for utilisation of forests and forestlands at the national and local levels;  
*Để chuẩn bị kế hoạch cho việc bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng cũng như việc sử dụng rừng và đất lâm nghiệp ở cấp độ quốc gia và địa phương*
- To regulate and organise the implementation of management, protection and development of forest, and the utilisation of forests and forestlands;  
*Xây dựng nguyên tắc và tổ chức thực hiện việc quản lí, bảo vệ và phát triển rừng, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp*
- To allocate forests and forestlands and to retrieve forestlands;  
*Phân bổ và thu hồi rừng và đất lâm nghiệp*
- To register and keep cadastral archives, and to issue certification for legal use of forests and forest land;  
*Đăng ký và lưu hồ sơ địa chính, và ban hành chứng nhận quyền sử dụng hợp pháp rừng và đất lâm nghiệp*
- To carry out inspections/control to ensure enforcement of various policies and regulations on management, protection and development of forests as well as utilisation of forests and forestlands; and to resolve conflicts over the use of forests and forestlands  
*Tiến hành việc kiểm tra, kiểm soát để đảm bảo sự tuân thủ các chính sách và luật lệ khác nhau trong việc quản lí, bảo vệ và phát triển rừng cũng như là việc sử dụng rừng và đất lâm nghiệp và để giải quyết những mâu thuẫn trong việc sử dụng rừng và đất lâm nghiệp*

The following table lists the key national legislation, regulations, guidelines and codes of best practice that are relevant to forestry in the commercial, environmental and social sectors. This list does not purport to be comprehensive, but indicates information that is key to the forestry sector.

*Bảng dưới đây liệt kê các nguyên tắc, qui định luật pháp, hướng dẫn và qui phạm liên quan đến rừng trong thương mại, môi trường và xã hội. Danh sách này không bao gồm toàn diện, mà chỉ nêu ra những thông tin chính liên quan đến lĩnh vực rừng*

Legislation and regulation / <i>Luật và quy định</i>	Notes / <i>Ghi chú</i>
<ul style="list-style-type: none"> <li>● Law on Environmental Protection / <i>Luật bảo vệ môi trường</i></li> <li>● Decree on Providing Guidance for the Implementation of The Law on Environmental Protection / <i>Sắc lệnh Hướng dẫn việc áp dụng Luật bảo vệ môi trường</i></li> <li>● Decree on Amendment and Revising the List of Endangered Species / <i>Sắc lệnh sửa đổi và cập nhật danh sách loài đang gặp nguy hiểm</i></li> <li>● Decision by Binh Dinh P.C on the Regulation of Reservation of Biodiversity at Con Chim- Thi Nai / <i>Quyết định của tỉnh Bình Định về Quy định Bảo tồn sinh thái tại Cồn Chim - Thị Nai</i></li> </ul>	
<ul style="list-style-type: none"> <li>● Law on Land Management / <i>Luật quản lý đất đai</i></li> <li>● Law on Forest Protection and Development / <i>Luật bảo vệ và phát triển rừng</i></li> <li>● CITES (Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora) / <i>Hiệp ước thương mại quốc tế về loài động thực vật có nguy cơ cao</i></li> <li>● CBD (Convention on Biological Diversity) / <i>Công ước về Đa dạng Sinh học</i></li> <li>● Decision on Regulation and Guidance on Harvesting of Logs and non-timber Products / <i>Quyết định về Quy định và Hướng dẫn Khai thác gỗ súc và Sản phẩm không từ gỗ</i></li> <li>● International Tropical Timber Agreement, 1994 / <i>Thỏa thuận</i></li> </ul>	Related to forest management / <i>Liên quan đến quản lý rừng</i>

<p><i>Quốc tế về Gỗ Nhiệt đới, 1994</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>● Decree on Leasing of Forest Land / <i>Sắc lệnh về Thuê đất rừng</i></li> <li>● Target, Task, Policy and Organization for the Implementation of The Project of Planting 05Mil. Ha of Forest / <i>Mục tiêu, Trách nhiệm, Chính sách và cơ cấu tổ chức cho việc thực hiện dự án trồng rừng 05 Mil Ha</i></li> <li>● Registration on Management of Forestry Plant / <i>Đăng ký quản lý rừng trồng</i></li> <li>● 60/61 criteria for classification three type forests and forest management regulation</li> <li>● 60/61 Nghị định về phân loại rừng và quản lý rừng</li> <li>● Forest road construction</li> <li>● Đường xúc chuyển rừng.</li> </ul>	
<ul style="list-style-type: none"> <li>● Labour Law / <i>Luật lao động</i></li> <li>● Convention 87 ILO (Freedom of Association and Protection of the Right to Organise) / <i>Công ước 87 ILO (Quyền tự do Nghiệp đoàn và Quyền Thành lập Tổ chức)</i></li> <li>● Convention 98 ILO (Right and Collective Bargaining) / <i>Công ước 98 ILO (Quyền Thương lượng Tập thể)</i></li> <li>● Decree on elaborating some provision of the Labour Code on Occupational safety and health / <i>Sắc lệnh sửa đổi một số điều về luật lao động liên quan đến an toàn và sức khỏe</i></li> <li>● Circular on giving instructions for Personnel protective equipment / <i>Thông tư hướng dẫn về trang bị bảo vệ cá nhân</i></li> <li>● Circular on giving instruction to Training on Occupational safety and Health / <i>Thông tư hướng dẫn về an toàn, vệ sinh lao động</i></li> <li>● Circular on giving instruction for Personnel Protective Equipment / <i>Thông tư hướng dẫn về trang thiết bị bảo vệ cá nhân</i></li> <li>● Law on Trade Union / <i>Luật Công đoàn</i></li> <li>● Decree on Instruction of Implementation of Collective Agreement of Labour / <i>Sắc lệnh Hướng dẫn Áp dụng Thỏa ước Lao động Tập thể</i></li> </ul>	<p>Related to health and safety / <i>Liên quan đến vệ sinh An toàn</i></p>
<p><b>Guidelines and Codes of Best Practice</b> <i>Hướng dẫn và Qui định</i></p>	<p><b>Notes</b> <i>Ghi chú</i></p>
<ul style="list-style-type: none"> <li>● Guidelines for Biodiversity Assessment and Monitoring for Protected Areas / <i>Hướng dẫn việc đánh giá môi sinh và theo dõi các vùng được bảo vệ</i></li> <li>● Vietnam National Report on Protected Areas and Development / <i>Báo cáo quốc gia Việt Nam về các khu vực cần được bảo vệ và phát triển</i></li> </ul>	<p>Related to environment / <i>liên quan đến môi trường</i></p>
<ul style="list-style-type: none"> <li>● Safety and Health in Forestry Work / <i>An toàn và vệ sinh trong lao động rừng</i></li> <li>● FAO model code of forest harvesting practice / <i>Các qui phạm về thực hành thu hoạch của FAO</i></li> </ul>	<p>Related to health and safety / <i>liên quan đến an toàn và vệ sinh</i></p>

## 5. CHANGES IN MANAGEMENT, HARVESTING, SILVICULTURE AND MONITORING / THEO DÕI SỰ THAY ĐỔI TRONG QUẢN LÝ, THU HOẠCH VÀ LÂM NGHIỆP

The following table shows significant changes that took place in the management, monitoring, harvesting and regeneration practices of the certificate holder over the certificate period.

*Bảng dưới đây liệt kê những thay đổi đáng kể diễn ra trong quản lý, giám sát, thu hoạch và tái tạo rừng của tổ chức được chứng nhận trong suốt thời gian hiệu lực của chứng chỉ*

Description of Change / Mô tả sự thay đổi	Notes / Ghi chú
<b>SURVEILLANCE 1 / ĐÁNH GIÁ GIÁM SÁT LẦN 1</b>	
<p>Some Personnel and land use were changed. Một số nhân sự và đất sử dụng thay đổi</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>● Mr. K. Baba was promoted to General Director and Mr. Y. Tsuno was newly appointed to Director.</li> <li>● QPFL applied for change of land use due to some reallocation of the land such as setting of power cable instructed by the province government. Therefore, certified area was decreased 129.92ha. Meanwhile, the province government gave QPFL 42.65ha as compensation. Finally, certified forest area was decreased from 9,903.9ha to 9,816.63ha.</li> <li>● Mr. K. Baba được đề bạt làm Tổng Giám Đốc và Mr. Y. Tsono mới được bổ nhiệm làm Giám Đốc.</li> <li>● Dưới sự yêu cầu của chính quyền địa phương QPFL phải cấu trúc lại việc sử dụng một số đất của mình theo yêu cầu như phục vụ cho việc truyền tải điện. Vì vậy, diện tích chứng nhận bị giảm 129.92 ha. Bên cạnh đó chính phủ đền bù lại cho QPFL 42.65 has. Tổng cộng diện tích rừng chứng nhận giảm từ 9,903.9 ha xuống 9,816.63 ha.</li> </ul>
<b>SURVEILLANCE 2 / ĐÁNH GIÁ GIÁM SÁT LẦN 2</b>	
<p>Some Personnel and land use were changed. Một số nhân sự và đất sử dụng thay đổi</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>● Mr. Ttan of General Affaire Manegaer was resigned and two new staffs were joined. Therefore, company contact person changed from Mr. Tan to Mr. Tsuno, Director.</li> <li>● QPFL applied for change of land use due to some reallocation of the land such as setting of power cable instructed by the province government. Therefore, certified area was decreased 129.92ha. Meanwhile, the province government gave QPFL 42.65ha as compensation. Finally, certified forest area was decreased from 9,816.63ha to 9,781.56ha.</li> <li>● Mr. Tan Tổng sự Hành Chính .thôi việc và 2 nhân viên mới tuyển dụng vào. Vì vậy người liên lạc được thay đổi cho Mr. Tan là Mr. Tsono, Giám Đốc.</li> <li>● Dưới sự yêu cầu của chính quyền địa phương QPFL phải cấu trúc lại việc sử dụng một số đất của mình theo yêu cầu như phục vụ cho việc truyền tải điện. Vì vậy, diện tích chứng nhận bị giảm 129.92 ha. Bên cạnh đó chính phủ đền bù lại cho QPFL 42.65 has. Tổng cộng diện tích rừng chứng nhận giảm từ 9,903.9 ha xuống 9,816.63 ha.</li> </ul>
<p>Certified scope was changed. Phạm vi giấy chứng nhận thay đổi</p>	<p>QPFL plans to sell certified logs for wooden furniture in the domestic market. Therefore, wooden furniture should be added in the scope. QPFL có kế hoạch bán gỗ cho mục đích chế</p>

Description of Change / Mô tả sự thay đổi	Notes / Ghi chú
	biến đổi mục cho thị trường nội địa. Vi thể trong phần phạm vi bổ sung phần mục đích sử dụng “cho đồ mộc”
<b>SURVEILLANCE 3 / ĐÁNH GIÁ GIÁM SÁT LẦN 3</b>	
<b>SURVEILLANCE 4 / ĐÁNH GIÁ GIÁM SÁT LẦN 4</b>	

## 6. PREPARATION FOR THE EVALUATION / CHUẨN BỊ ĐÁNH GIÁ

### 6.1 Schedule / Lịch đánh giá

The Evaluation was preceded by a pre-evaluation by SGS QUALIFOR during December 20 to December-22, 2005. This examined the management systems and identified any gaps that might preclude certification. Information gathered was used to plan the main evaluation. Key stakeholders were identified.

*Trước kỳ đánh giá chính thức, SGS QUALIFOR đã thực hiện kỳ đánh giá thử từ ngày 20 đến 25/12/2005. Kỳ đánh giá thử này đã kiểm tra Hệ thống quản lý và nhận dạng một số lỗi hổng có thể cản trở việc cấp chứng nhận. Những thông tin thu thập được đã được dùng để lên kế hoạch đánh giá chính thức. Những bên có liên quan chính đã được xác định.*

### 6.2 Team / Nhóm đánh giá

The table below shows the team that conducted the main assessment and the independent specialist(s) that were selected to review the main assessment report before certification is considered.

*Bảng dưới đây mô tả nhóm đánh giá viên thực hiện việc đánh giá chính thức và những chuyên viên độc lập đã được chọn để xem xét các báo cáo của kỳ đánh giá chính thức trước khi tiến hành cấp chứng chỉ.*

Evaluation Team Nhóm đánh giá	Notes Ghi chú
<b>Team Leader Trưởng nhóm</b>	Has a honorary Ph.D. in education of environmental science, a forest instructor of the association of National Forest Recreation and an ISO14001 (Environmental Management Systems) lead auditor, over <b>five</b> years experience of forest management and CoC certification assessment in several countries.  <i>Có bằng Tiến sĩ danh dự về giáo dục Khoa học Môi trường, là một người hướng dẫn về lĩnh vực rừng của Hiệp hội của Tổ chức Quốc gia về Tái tạo rừng và là một đánh giá viên trưởng về ISO 14000 (Hệ thống quản lý về môi trường), có hơn ba năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý rừng và đánh giá, cấp chứng chỉ CoC ở nhiều nước.</i>
<b>Local Specialist Chuyên viên địa phương</b>	Has an MSc in forestry, over 20 years of various experiences of forest such as FM certification, forest project coordination and forest product processing work in Vietnam.  <i>Có bằng MSc về rừng, hơn 20 năm kinh nghiệm khác nhau về lĩnh vực rừng như chứng nhận FM, điều phối dự án về rừng, kinh nghiệm về chế biến lâm sản ở Việt nam.</i>
<b>Peer Reviewers Người cùng xem xét</b>	<b>Notes Ghi chú</b>

<b>Peer Reviewer 1</b>	Has a bachelor's degree in forestry, more than 25 years experience in forestry industry regionally and nationally, and currently works in the forest industry. <i>Có bằng đại học về lâm nghiệp, hơn 25 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực lâm nghiệp khu vực và quốc gia, đồng thời hiện tại cũng đang làm việc trong ngành này.</i>
<b>Peer Reviewer 2</b>	Has a Ph.D. in Forest Ecology; 40 years technical experience in the research and development of forest management standards and currently works in the forest project in Vietnam. <i>Có bằng Tiến Sĩ về Sinh thái Lâm học, 40 năm kinh nghiệm kỹ thuật trong nghiên cứu và phát triển các tiêu chuẩn về quản lý rừng và hiện đang làm việc trong dự án về rừng tại Việt Nam.</i>

### 6.3 Checklist Preparation / Chuẩn bị danh mục kiểm tra

A checklist was prepared that consisted of the documents listed below. This checklist was prepared by adapting the QUALIFOR generic forest management checklist.

*Một danh mục các văn bản được liệt kê dưới đây sẽ được chuẩn bị theo danh mục kiểm tra chung về quản lý rừng của QUALIFOR.*

This adaptation included canvassing comments from stakeholders 4 weeks before the field evaluation. However, no specific comments were received from 41 stakeholders that included one ENGO and 26 Government Departments. A copy of this checklist is available on the SGS Qualifor website,

[www.forestry.sgs.com](http://www.forestry.sgs.com).

*Tài liệu đó bao gồm những ý kiến thảo luận của những người liên quan 4 tuần trước kỳ đánh giá tại hiện trường. Tuy nhiên, không có ý kiến cụ thể nào được nêu ra bởi 41 thành viên bao gồm 1 ENGO và 26 Sở thuộc chính quyền. Chúng ta có thể tham khảo bản danh mục kiểm tra này trên trang web của SGS Qualifor [www.forestry.sgs.com](http://www.forestry.sgs.com).*

<b>Standard Used in Evaluation</b> <i>Tiêu chuẩn dùng để đánh giá</i>	<b>Effective Date</b> <i>Ngày hiệu lực</i>	<b>Version Nr</b> <i>Phiên bản số</i>	<b>Changes to Standard</b> <i>Thay đổi tiêu chuẩn</i>
SGS Qualifor: Generic Forest Management Standard (AD33-VN-01) adapted for Vietnam. <i>SGS Qualifor: Tiêu chuẩn chung về Quản lý rừng (AD33-VN-01) điều chỉnh cho Việt Nam.</i>	Dec.-19,2005	01	
FSC Accredited National Standard for Vietnam <i>Tiêu chuẩn quốc gia của Việt Nam, được FSC công nhận.</i>	N/A	N/A	The national standard in Vietnam has not been approved from FSC. <i>Tiêu chuẩn Việt Nam chưa được duyệt từ phía FSC.</i>
FSC Draft National Standard for Vietnam <i>Bản thảo Tiêu chuẩn Việt Nam của FSC</i>	<b>AUG-3,2004</b>	<b>09C</b>	Vietnam standard for sustainable forest management drawn by the national working group on sustainable forest management <i>Tiêu chuẩn Việt Nam về Quản lý rừng bền vững, được đúc kết bởi Nhóm Công tác quốc gia về Quản lý rừng bền vững.</i>

### 6.4 Stakeholder notification / Thông báo cho các bên liên quan

A wide range of stakeholders was contacted 4 weeks before the planned evaluation to inform them of the evaluation and ask for their views on relevant forest management issues, These included environmental interest groups, local government agencies and forestry authorities, forest user groups, and workers' unions. The full list of stakeholders that were contacted is available from SGS. Responses received and comments from interviews are recorded under paragraph 13 of this Public Summary.

*Nhiều bên liên quan khác nhau được liên lạc 4 tuần trước kỳ đánh giá đã định để thông báo về việc đánh giá, cũng như hỏi ý kiến họ về những vấn đề liên quan đến Quản lý rừng. Các bên liên quan đó bao gồm các nhóm quan tâm đến môi trường, các ban ngành, tổ chức chính quyền liên quan đến*

rừng, các nhóm người sử dụng rừng, công đoàn. Danh sách đầy đủ của những bên liên quan này do SGS đưa ra. Tất cả những ý kiến thu thập được ghi nhận ở Đoạn 13 của Bản tổng kết Công khai này.

## **7. THE EVALUATION / ĐÁNH GIÁ**

The Main Evaluation was conducted in the steps outlined below.  
*Đánh giá chính thức đã được thực hiện theo các bước liệt kê dưới đây:*

### **7.1 Opening meeting / Họp khai mạc**

An opening meeting was held at the office of QPFL. The scope of the evaluation was explained and schedules were determined. Record was kept of all persons that attended this meeting.  
*Một cuộc họp mở đầu đã được tổ chức tại văn phòng của QPFL. Phạm vi đánh giá đã được giải thích và kế hoạch đã được thực hiện. Những người tham dự đã được ghi nhận trong biên bản.*

### **7.2 Document review / Xem xét tài liệu**

A review of the main forest management documentation was conducted to evaluate the adequacy of coverage of the QUALIFOR Programme requirements. This involved examination of policies, management plans, systems, procedures, instructions and controls.  
*Việc đánh giá tài liệu Quản lý rừng được thực hiện nhằm đánh giá việc công ty đáp ứng được những yêu cầu của Chương trình Qualifor. Nó liên quan đến việc xem xét chính sách, kế hoạch quản lý, hệ thống, các thủ tục, hướng dẫn và kiểm soát.*

### **7.3 Sampling and Evaluation Approach / Phương thức Lấy mẫu và Đánh giá**

A detailed record of the following is available in section B of the evaluation report. This section does not form part of the public summary, but includes information on:  
*Những mục sau sẽ được ghi nhận chi tiết ở phần B của báo cáo đánh giá. Phần này không nằm trong Báo cáo Công khai, nhưng có chứa những thông tin liên quan đến:*

- Sampling methodology and rationale;  
*Cơ sở và phương thức lấy mẫu.*
- FMUs included in the sample;  
*Các FMU được giới thiệu kèm mẫu.*
- Sites visited during the field evaluation; and  
*Những địa điểm đến làm việc trong thời gian đánh giá*
- Man-day allocation.  
*Phân chia ngày đánh giá*

Prior the main assessment, the pre-assessment was conducted for 6 days in May, 2003. The main assessment was conducted for three days. At the main assessments, the assessment team inspected on-going operation sites, recently finished operation sites, protection areas, and stream side buffer zones.

*Trước kỳ đánh giá chính thức, việc đánh giá thử đã được tiến hành trong 6 ngày trong tháng 5/2003. Kỳ đánh giá chính thức được tiến hành trong 3 ngày. Khi đánh giá chính thức, đoàn đánh giá đã kiểm tra những khu vực nhà máy đang hoạt động, những khu vực gần đây đã chấm dứt hoạt động, những khu vực được bảo vệ, và vùng đệm cạnh lộ trình vật liệu.*

### **7.4 Field assessments / Đánh giá tại hiện trường**

Field assessments aimed to determine how closely activities in the field complied with documented management systems and QUALIFOR Programme requirements. Interviews with staff, operators and contractors were conducted to determine their familiarity with and their application of policies, procedures and practices that are relevant to their activities. A carefully selected sample of sites was visited to evaluate whether practices met the required performance levels.

*Việc đánh giá chính thức nhằm xác định hoạt động của công ty trong những lĩnh vực phù hợp với hệ thống quản lý đã được văn bản hóa và những yêu cầu của Chương trình Qualifor. Việc phỏng vấn nhân viên, công nhân và cả những nhà thầu đã được tiến hành nhằm kiểm tra sự hiểu biết và tuân thủ các chính sách, thủ tục có liên quan đến hoạt động của họ. Một khu vực đã được chọn cẩn thận để đến kiểm tra và đánh giá xem thực tế hoạt động có đáp ứng được mức độ yêu cầu hay không.*

## 7.5 Stakeholder interviews / Phỏng vấn các bên liên quan

Meetings or telephone interviews were held with stakeholders as determined by the responses to notification letters and SGS discretion as to key stakeholders that should be interviewed. These aimed to:

*Chúng tôi đã tiến hành liên lạc qua điện thoại hoặc trực tiếp các bên có liên quan tùy theo phản hồi của những lá thư thông báo và sự cân nhắc của SGS. Mục đích là nhằm:*

- clarify any issues raised and the company's responses to them;  
*Làm rõ những vấn đề phát sinh và phản ứng của công ty đối với chúng*
- obtain additional information where necessary; and  
*Thu thập thêm những thông tin cần thiết*
- obtain the views of key stakeholders that did not respond to the written invitation sent out before the evaluation.  
*Thu thập quan điểm của các bên có liên quan chính mà không có hồi âm đối với những thư mời được gửi từ trước khi đánh giá.*

Nr of Stakeholders contacted Số người có liên quan đã liên hệ	Nr of Interviews with Số lần phỏng vấn với		
	NGOs Tổ chức phi chính phủ	Government Chính phủ	Other Khác
<b>MAIN EVALUATION ĐÁNH GIÁ CHÍNH THỨC</b>			
41	1	4	2
<b>SURVEILLANCE 1 ĐÁNH GIÁ GIÁM SÁT 1</b>			
-	-	-	1
<b>SURVEILLANCE 2 ĐÁNH GIÁ GIÁM SÁT 2</b>			
-	-	-	2
<b>SURVEILLANCE 3 ĐÁNH GIÁ GIÁM SÁT 3</b>			
<b>SURVEILLANCE 4 ĐÁNH GIÁ GIÁM SÁT 4</b>			

Responses received and comments from interviews are recorded under paragraph 13 of this Public Summary.

*Những phản hồi nhận được và những ý kiến từ các cuộc phỏng vấn được ghi nhận lại ở Đoạn 13 của bản Tổng kết Công khai này.*



## 7.6 Summing up and closing meeting / Tổng kết và họp kết thúc

At the conclusion of the field evaluation, findings were presented to company management at a closing meeting. Any areas of non-conformance with the QUALIFOR Programme were raised as one of two types of Corrective Action Request (CAR):

*Trong phần kết luận đánh giá tại hiện trường, những vấn đề phát hiện được trình bày cho Ban lãnh đạo công ty trong buổi họp kết thúc. Những điểm không phù hợp với Chương trình QUALIFOR đã được nêu ra dưới 1 trong 2 hình thức của bản Yêu cầu hành động khắc phục (Corrective Action Request) (CAR)*

- ❑ Major CARs - which must be addressed and re-assessed before certification can proceed  
*Lỗi nặng – phải được chỉ rõ và đánh giá lại trước khi được cấp chứng chỉ.*
- ❑ Minor CARs - which do not preclude certification, but must be addressed within an agreed time frame, and will be checked at the first surveillance visit  
*Lỗi nhẹ - không cản trở việc cấp chứng chỉ, nhưng phải được giải quyết trong một khung thời gian thỏa thuận và sẽ được kiểm tra trong lần đánh giá giám sát đầu tiên.*

A record was kept of persons that attended this meeting.

*Những người tham dự buổi họp này được ghi nhận đầy đủ trong biên bản.*

## 8. EVALUATION RESULTS / KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

Detailed evaluation findings are included in Section B of the evaluation report. This does not form part of the public summary. For each QUALIFOR requirement, these show the related findings, and any observations or corrective actions raised. The main issues are discussed below.

*Kết quả đánh giá chi tiết được thể hiện trong Phần B của Báo cáo đánh giá, chứ không phải là một phần của bản Tổng kết Công khai. Phần này sẽ thể hiện từng yêu cầu của QUALIFOR đi kèm theo là những vấn đề liên quan và những hành động giám sát, khắc phục. Những vấn đề chính được thảo luận dưới đây:*

### 8.1 Findings related to the general QUALIFOR Programme / Phát hiện liên quan đến Chương trình QUALIFOR tổng quát

Since pre-assessment was conducted, QPFL has made a lot of improvements for management system and documentations.

*Nhờ cuộc đánh giá thử mà QPFL đã cải thiện rất nhiều hệ thống quản lý và hồ sơ văn bản của mình.*

Strengths <i>Điểm mạnh</i>	Weaknesses <i>Điểm yếu</i>	Compliance with criterion <i>Đáo ứng tiêu chí</i>
<b>PRINCIPLE 1: Compliance with law and FSC Principles</b>		
<b><i>Nguyên tắc 1: Tuân thủ quy định và những nguyên tắc của FSC</i></b>		
<b>Criterion 1.1</b>	<b>Respect for national and local laws and administrative requirements</b>	
<b><i>Tiêu chí 1.1</i></b>	<b><i>Tuân thủ những qui định của nhà nước và địa phương cũng như những yêu cầu về hành chính</i></b>	
None <i>Không có</i>	QPFL should include 60/61 criteria for classification three type forests and forest management regulation and forest road construction guideline made by government in the legislation list. <b>(Observation 01)</b> <i>QPFL nên đưa vào danh sách luật lệ của mình 60/61 tiêu chuẩn về phân loại 3 kiểu rừng, luật quản lý rừng và hướng dẫn xây dựng đường trong rừng của chính phủ.</i>	QPFL prepared "LIST OF FORESTRY-RELATED LEGISTRATION" on April-5, 2005. <i>QPFL đã chuẩn bị "Danh sách những quy định liên quan đến ngành lâm nghiệp" vào ngày 05/04/2005</i>  There are no non-compliances with current law and regulation of government from QPFL operation.

Strengths <i>Điểm mạnh</i>	Weaknesses <i>Điểm yếu</i>	Compliance with criterion <i>Đáo ứng tiêu chí</i>
	<p>(Nhận xét 01)</p> <p>QPFL should make a guideline for up-date regarding the list of forestry-related legislation. (See 12. Observation 02: closed out at the first surveillance.)</p> <p><i>QPFL phải làm bản hướng dẫn về việc cập nhật danh sách những quy định, luật mới về lâm nghiệp. (Nhận xét 02. Đã được đóng lại trong lần giám sát thứ nhất)</i></p> <p>QPFL should reaffirm the contents of the draft ( version 8) of national FSC standards in Vietnam with its staff and contractors. ( See 12. Observation 03: still open at the first surveillance. See Observation 16)</p> <p><i>QPFL phải khẳng định lại nội dung của bản thảo (phiên bản 8) của Tiêu chuẩn Việt Nam theo FSC với nhân viên và những đối tác của mình (Nhận xét 03: tiếp tục theo mở trong lần đánh giá lần thứ 1. Xem Điểm nhận xét 16)</i></p> <p>Although QPFL reaffirmed the draft (version9B) of national FSC standards in Vietnam and familiarised its staff and contractors, however, veresion9B was an old veresion. Therefore, new observation was raised. ( See12. Observation16: still open at the second surveillance. See Observation 22)</p> <p><i>Mặc dù QPFL xác nhận và tuân thủ theo tiêu chuẩn FSC tại nước Việt Nam theo bản soạn thảo 9B cho tất cả nhân sự và nhà thầu phụ, tuy nhiên phiên bản 9B là phiên bản cũ. Vì thế Một điểm nhận xét mới được nêu lên. ( Xem 12. Nhận xét 16: tiếp tục mở tại lần đánh giá lần thứ 2. Xem nhận xét 22)</i></p>	<p><i>Hoạt động của QPFL hiện nay không vi phạm luật hay những quy định của pháp luật.</i></p>
<p><b>Criterion 1.2</b> <i>Tiêu chí 1.2</i></p>	<p><b>Payment of legally prescribed fees, royalties, taxes and other charges</b> <i>Thanh toán chi phí luật định, chủ quyền, thuế, và lệ phí khác</i></p>	
<p>None <i>Không có</i></p>	<p>None <i>Không có</i></p>	<p>QPFL has paid all taxes, fees required by local government. The assessment team checked relevant receipts, invoices on a sampling basis and reconfirmed it by provincial taxation agency with interview.</p> <p><i>QPFL đã thanh toán tất cả các khoản thuế, lệ phí cho nhà nước. Nhóm đánh giá đã kiểm tra những hóa đơn, chứng từ liên quan một cách ngẫu nhiên và kiểm tra lại</i></p>

Strengths <i>Điểm mạnh</i>	Weaknesses <i>Điểm yếu</i>	Compliance with criterion <i>Đáo ứng tiêu chí</i>
		<i>trực tiếp với cơ quan thuế.</i>
<b>Criterion 1.3</b> <b><i>Tiêu chí 1.3</i></b>	<b>Respect for provisions of international agreements</b> <b><i>Tôn trọng các điều khoản trong thỏa thuận quốc tế</i></b>	
None <i>Không có</i>	None <i>Không có</i>	QPFL were aware of these requirements and no evidence of non-compliance found against relevant law and requirements. <i>QPFL đã nhận thức tốt về những yêu cầu này và cũng không có bằng chứng nào cho thấy sự không tuân thủ đối với các luật lệ và quy định liên quan.</i>
<b>Criterion 1.4</b> <b><i>Tiêu chí 1.4</i></b>	<b>Conflicts between laws and regulations, and the FSC P&amp;C</b> <b><i>Những xung đột giữa luật và quy định, và Nguyên tắc và Tiêu chí FSC</i></b>	
None <i>Không có</i>	None <i>Không có</i>	No conflicts were identified. <i>Không tìm thấy</i>
<b>Criterion 1.5</b> <b><i>Tiêu chí 1.5</i></b>	<b>Protection of forests from illegal activities</b> <b><i>Bảo vệ rừng khỏi những hoạt động phi pháp</i></b>	
QPFL has close co-operation with local forest rangers for effective protection activities (by interview with staff and forest protection sub department of province.) <i>QPFL đã hợp tác chặt chẽ với lực lượng kiểm lâm trong các hoạt động bảo vệ rừng. (theo cuộc phỏng vấn với chi cục bảo vệ rừng Tỉnh)</i>	None <i>Không</i>	Protection activities of plantation of QPFL has been doing through contract with sub-contractors. <i>QPFL ký hợp đồng với các nhà thầu phụ để bảo vệ rừng trồng.</i>
<b>Criterion 1.6</b> <b><i>Tiêu chí 1.6</i></b>	<b>Demonstration of a long-term commitment to the FSC P&amp;C</b> <b><i>Thể hiện cam kết lâu dài với nguyên tắc và tiêu chí FSC</i></b>	
None <i>Không có</i>	QPFL should include relevant clause of FSC in the “Contract of Work” with PISICO. <b>(See 12. Observation 04: closed out at the first surveillance.)</b> <i>QPFL nên đưa những điều khoản FSC có liên quan vào Hợp đồng với PISICO (Nhận xét số 04. Xem 12 Nhận xét 04: Đóng lại trong đợt giám sát lần thứ nhất)</i>	QPFL prepared the document titled “QPFL’s commitment statement to management of the forest plantations in compliance with FSC’s requirements. Meanwhile, This document is available at QPFL’s office and for public information if required. <i>QPFL đã chuẩn bị hồ sơ “Cam kết của QPFL trong việc quản lý rừng trồng, tuân thủ những yêu cầu của FSC. Tài liệu này có sẵn tại văn phòng QPFL và sẵn sàng để phổ biến rộng rãi nếu yêu cầu.</i>
<b>PRINCIPLE 2: Tenure and use rights and responsibilities</b> <b><i>Nguyên tắc 2: Quyền hạn và trách nhiệm sở hữu và sử dụng</i></b>		
<b>Criterion 2.1</b> <b><i>Tiêu chí 2.1</i></b>	<b>Demonstration of land tenure and forest use rights</b> <b><i>Chứng minh quyền sử dụng đất và quyền sử dụng rừng</i></b>	
None.	None	QPFL has demonstrated all land

Strengths <i>Điểm mạnh</i>	Weaknesses <i>Điểm yếu</i>	Compliance with criterion <i>Đào ứng tiêu chí</i>
Không có	Không có.	use right certificates for its 9,816.63 ha land issued by provincial government for 35 years use and it is showed on the maps. <i>QPFL có giấy công nhận quyền sử dụng đối với 9,816.63 ha đất trong thời gian 35 năm do chính quyền Tỉnh cấp và được đã thể hiện trên bản đồ.</i>  Land use certificates issued by provincial government are available. <i>Xuất trình được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Tỉnh cấp.</i>
<b>Criterion 2.2 Local communities' legal or customary tenure or use rights</b> <b>Tiêu chí 2.2 Luật lệ của cộng đồng địa phương hoặc thông lệ về quyền sở hữu hay sử dụng.</b>		
None <i>Không</i>	None <i>Không</i>	No critical issues were reported at the assessment. QPFL has a documented system using stakeholder communication policy and record. <i>Tại thời điểm đánh giá, không có vấn đề gì lớn xảy ra. QOFL đã có 1 hệ thống văn bản hóa sử dụng những chính sách trao đổi thông tin với các bên có liên quan.</i>
<b>Criterion 2.3 Disputes over tenure claims and use rights</b> <b>Tiêu chí 2.3 Tranh chấp về quyền sở hữu và quyền sử dụng</b>		
No any land use dispute was found. <i>Không có bất cứ tranh chấp nào về việc sử dụng đất</i>  QPFL has a good recording system in place for daily field activities. <i>QPFL có 1 hệ thống ghi nhận tại chỗ về những hoạt động thực tiễn hằng ngày</i>	QPFL should make more detailed guidelines how to resolve claims from stakeholders. ( See 12. <b>Observation 05: closed out at the first surveillance.</b> ) <i>QPFL cần lập một hướng dẫn chi tiết hơn về việc giải quyết các vướng mắc, khiếu nại từ các bên có liên quan. (Nhận xét số 05. Xem 12 Nhận xét 05: Đóng lại trong đợt giám sát lần thứ nhất))</i>	The assessment team checked relevant documents and found there was no disputes for land tenure claim with local peoples since 1995 up to date. <i>Đội đánh giá đã kiểm tra các chứng từ, văn bản có liên quan và không có bất cứ tranh chấp nào về việc sử dụng đất với dân địa phương từ năm 1995 đến nay.</i>  QPFL has the document titled "Stake Holders Communication / Relations Policy" dated April-5, 2005. <i>QPFL có tài liệu "Thông tin liên lạc với các bên có liên quan / Chính sách quan hệ" lập ngày 5/04/2005</i>
<b>PRINCIPLE 3: Indigenous peoples' rights</b> <b>Nguyên tắc 3: Quyền của người bản xứ</b>		
<b>Criterion 3.1 Indigenous peoples' control of forest management</b> <b>Tiêu chí 3.1 Kiểm soát của người bản xứ trong việc Quản lý rừng</b>		
N/A	None <i>Không có</i>	There are some local people living in the surrounding forest area of QPFL but they are not indigenous people. This was confirmed with the Department of Ethnic Minority

<b>Strengths</b> <i>Điểm mạnh</i>	<b>Weaknesses</b> <i>Điểm yếu</i>	<b>Compliance with criterion</b> <i>Đáo ứng tiêu chí</i>
		Affairs <i>Có một số dân địa phương sống quanh khu vực rừng của QPFL nhưng họ không phải là người bản xứ. Điều này đã được xác nhận với Ủy Ban về các dân tộc thiểu số.</i>
<b>Criterion 3.2</b> <i>Tiêu chí 3.2</i>	<b>Maintenance of indigenous peoples' resources or tenure rights</b> <i>Duy trì tài nguyên và quyền sở hữu của người bản xứ</i>	
N/A	N/A	The assessment team did not find there is Indigenous people's living inside the FMU. <i>Đoàn đánh giá không thấy dân địa phương sinh sống trong khu vực FMU</i>
<b>Criterion 3.3</b> <i>Tiêu chí 3.3</i>	<b>Protection of sites of special cultural, ecological, economic or religious significance to indigenous peoples</b> <i>Công tác bảo vệ các yếu tố văn hóa đặc trưng, sinh thái, kinh tế và tôn giáo có ý nghĩa đối với người bản xứ.</i>	
N/A	N/A	It is informed by QPFL that there are no any special sites such as cemetery or tomb inside QPFL forest area. If there are such sites, these are excluded in leased land in accordance with the government rule. <i>QPFL cho biết rằng không có bất cứ khu vực đặc biệt nào như là nghĩa trang, mồ mã trong khu vực rừng của QPFL. Và nếu có những khu vực như vậy thì cũng ở bên ngoài khu đất thuê và sẽ tuân theo quy định của nhà nước.</i>
<b>Criterion 3.4</b> <i>Tiêu chí 3.4</i>	<b>Compensation of indigenous peoples for the application of their traditional knowledge</b> <i>Đền bù cho người bản xứ về việc ứng dụng những kiến thức truyền thống của họ</i>	
N/A	N/A	QPFL has the document titled "Stake Holders Communication / Relations Policy" dated April-5, 2005. <i>QPFL có tài liệu "Thông tin liên lạc với các bên có liên quan / Chính sách quan hệ" lập ngày 5/04/2005</i>
<b>PRINCIPLE 4: Community relations and workers rights</b> <i>Nguyên tắc 4: Quan hệ công chúng và quyền của người lao động</i>		
<b>Criterion 4.1</b> <i>Tiêu chí 4.1</i>	<b>Employment, training, and other services for local communities</b> <i>Tuyển dụng, đào tạo và những phục vụ khác cho cộng đồng địa phương</i>	
QPFL funds USD80,000 to provide nursery trees to local people on free of charge for contribution to local society. <i>QPFL đầu tư 80.000 USD để cung cấp cây giống cho cư dân địa phương miễn phí hoàn toàn như là</i>	QPFL should make documented training plan (Action plan) for PISCO and 8 sub-contractors regarding all policy statements/commitment to FSC certification made by QPFL. (See 12. Observation 06: still open at	Jobs are provided to local peoples on nursery, planting tree, harvesting, tending, etc through sub-contractors of QPFL Jobs are offered to local peoples on nursery, planting tree, harvesting, tending, etc through sub-contractors of

Strengths <i>Điểm mạnh</i>	Weaknesses <i>Điểm yếu</i>	Compliance with criterion <i>Đáo ứng tiêu chí</i>
<p>một phần đóng góp cho xã hội.</p>	<p><b>the first surveillance. See Observation17)</b></p> <p>QPFL cần lập một kế hoạch đào tạo được văn bản hóa (Kế hoạch hành động) cho PISCO và 8 nhà thầu phụ liên quan đến tất cả những chính sách, cam kết của QPFL đối với việc chứng nhận FSC (Nhận xét 06. Xem 12 Nhận xét tiếp tục mở tại lần giám sát lần thứ nhất. Xem nhận xét 17)).</p> <p>QPFL should make clear follow-up training guideline for absent persons. (See 12. Observation 07: closed out at the first surveillance.)</p> <p>QPFL cần lập một hướng dẫn rõ ràng về việc đào tạo tiếp theo cho những người vắng mặt. (Nhận xét 07)</p> <p>QPFL should make an annual training schedule for personnel concerned in advance. ( See 12. Observation17)</p> <p>QPFL phải thiết lập kế hoạch đào tạo hằng năm cho nhân sự liên quan. ( xem phần 12 nhận xét 17)</p>	<p>QPFL.</p> <p>QPFL đã tạo ra việc làm và giao cho cư dân địa phương như những việc ươm, trồng, thu hoạch v.v. thông qua những nhà thầu phụ của QPFL</p> <p>What the assessment team has seen in the field is nobody is under 15 years old.</p> <p>Đội đánh giá không thấy lao động nào dưới 15 tuổi làm việc cho QPFL.</p>
<p><b>Criterion 4.2 Compliance with health and safety regulations</b></p> <p><b>Tiêu chí 4.2 Tuân thủ các quy định về sức khỏe và an toàn</b></p>		
<p>None <i>Không</i></p>	<p>QPFL should have a clear definition of steep slope and make forest operation guidelines for such areas. (See 12. Observation08: closed out at the first surveillance.)</p> <p>QPFL cần có một định nghĩa rõ về sườn dốc và lập một hướng dẫn công việc cho những khu vực như vậy. (Nhận xét 08 Nhận xét được đóng vào lần đánh giá giám sát lần thứ nhất.)</p> <p>QPFL should re-check and improve health and safety status for the workers and local labour under the verbal labour contract” between them and subcontractors. ( See 12. Observation09: closed out at the first surveillance.)</p> <p>QPFL nên kiểm tra lại và cải thiện tình hình sức khỏe và an toàn của công nhân và người lao động dưới dạng hợp đồng miệng giữa họ và nhà thầu phụ. (Nhận xét 09: đã đóng vào lần giám sát 01)</p> <p>QPFL should research whether or not sub-contractors use</p>	<p>QPFL has filed Safety &amp; Health regulations of Vietnam in the office. QPFL also sent technical staff to the field everyday to supervise workers.</p> <p>QPFL có lưu giữ những quy định về an toàn và sức khỏe của Việt Nam tại văn phòng. QPFL cũng có gửi những chuyên gia xuống hiện trường mỗi ngày để giám sát.</p> <p>Sub-contractors and QPFL have monitored the use of PPE of the workers at the field.</p> <p>Nhà thầu phụ và QPFL đều giám sát việc sử dụng PPE của công nhân tại hiện trường.</p>

Strengths <i>Điểm mạnh</i>	Weaknesses <i>Điểm yếu</i>	Compliance with criterion <i>Đáo ứng tiêu chí</i>
	<p>appropriate PPE during forest operations and take necessary measures to ensure they use it. ( See 12. Observation10: closed out at the first surveillance.)  <i>QPFL cần nghiên cứu xem các nhà thầu phụ có sử dụng PPE trong quá trình hoạt động rừng của mình hay không và có những biện pháp thích hợp để đảm bảo họ có sử dụng. ( Xem 12. Nhận xét 10: đã đóng trong lần giám sát 01)</i></p> <p>First-aid kit should be brought always on forest operation sites instead of place of station houses near forest operation sites. ( See 12. Observation23)</p> <p>Bộ sơ cấp cứu phải có sẵn tại hiện trường thay vì đặt tại trạm tác nghiệp gần rừng. (Xem 12 nhận xét 23)</p> <p>There were three traffic accident happened due to brake failure of trucks. QPFL should ask sub-contractors to improve the current control and maintenance system of their using trucks.( See 12. Observation24)</p> <p>Có 3 vụ tai nạn xe khi vận chuyển. QPFL phải yêu cầu nhà thầu phụ cải thiện tình hình kiểm soát và bảo trì thiết bị trong việc sử dụng xe tải. ( Xem 12 Nhận xét 24)</p>	
<p><b>Criterion 4.3</b>      <b>Workers' rights to organise and negotiate with employers</b>  <b>Tiêu chí 4.3</b>      <b>Quyền của người lao động trong việc tổ chức và thương lượng với người thuê lao động</b></p>		
None <i>Không</i>	None <i>Không</i>	QPFL does not have a labour union, however it is free for employee to join the trade union or whatever organisations which will protect their legal rights. <i>QPFL không có công đoàn lao động tuy nhiên công nhân hoàn toàn tự do trong việc tham gia các tổ chức công đoàn hoặc bất cứ tổ chức nào có thể bảo vệ quyền lợi của họ.</i>
<p><b>Criterion 4.4</b>      <b>Social impact evaluations and consultation</b>  <b>Tiêu chí 4.4</b>      <b>Đánh giá và tư vấn về tác động xã hội</b></p>		
None <i>Không</i>	QPFL should include relevant contact person of FSC and representative of minority people group in the stakeholder list. ( See	QPFL has a documented system using "Stakeholder database", "Stakeholder communication policy" and "Stakeholder

Strengths Điểm mạnh	Weaknesses Điểm yếu	Compliance with criterion Đáo ứng tiêu chí
	<p><b>12. Observation11 closed out at the first surveillance.)</b>            QPFL cần đưa những người có liên quan về FSC và những người đại diện cho các nhóm dân tộc thiểu số vào danh sách các bên có liên quan. (Nhận xét 11: Đã đóng tại lần giám sát lần 1)</p>	<p>communication record”.            QPFL có hệ thống tài liệu sử dụng “Cơ sở dữ liệu các bên có liên quan”, “ Chính sách truyền thông với các bên có liên quan” và “ Lưu trữ về truyền thông với các bên có liên quan”</p> <p>The list of updated stakeholders is available. Some consultations with stakeholders are organised.            QPFL có Danh sách cập nhật các bên có liên quan và một số vấn đề, ý kiến được ghi nhận.</p> <p>The assessment team confirmed that a social impact assessment was conducted properly.            Đội đánh giá đã xác nhận việc đo lường các tác động đối với xã hội luôn được thực hiện.</p>
<p><b>Criterion 4.5 Resolution of grievances and settlement of compensation claims</b></p>		
<p><b>Tiêu chí 4.5 Giải quyết những than phiền và thanh toán các khoản đền bù khiếu nại</b></p>		
<p>None Không</p>	<p>QPFL should make more detailed guidelines how to resolve claims from stakeholders. ( See 12. Observation 05 above: closed out at the first surveillance.))            QPFL cần lập hướng dẫn chi tiết hơn về cách giải quyết các than phiền của các bên có liên quan. (Xem Nhận xét 5 trên đây: Đã đóng trong lần giám sát 01))</p>	<p>General manager of QPFL is responsible for this criterion based on “Stakeholder communication policy”.            Tổng giám đốc của QPFL là người chịu trách nhiệm về tiêu chí này dựa trên “Chính sách truyền thông với các bên có liên quan”</p>
<p><b>PRINCIPLE 5: Benefits from the forest</b>  <b>NGUYÊN TẮC 5: Lợi ích từ rừng</b></p>		
<p><b>Criterion 5.1 Economic viability taking full environmental, social, and operational costs into account</b></p>		
<p><b>Tiêu chí 5.1 Hiệu quả kinh tế có xét đến toàn bộ chi phí về môi trường, xã hội, và hoạt động</b></p>		
<p>None Không</p>	<p>None Không</p>	<p>Annual harvesting plan for specific forest blocks is available.            Đã có kế hoạch thu hoạch hàng năm cho từng khu vực rừng.</p> <p>QPFL has annual budget plan which clearly provides for environmental, social and operational costs.            QPFL có kế hoạch ngân sách hàng năm được phân bổ 1 cách rõ ràng cho các chi phí về môi trường, xã hội và chi phí hoạt động.</p>
<p><b>Criterion 5.2 Optimal use and local processing of forest products</b></p>		
<p><b>Tiêu chí 5.2 Các sản phẩm từ rừng được sử dụng một cách tối ưu và được xử lý tại địa phương</b></p>		
<p>None Không</p>	<p>None Không</p>	<p>QPFL has a wood chip factory using almost all timber harvesting</p>



Strengths <i>Điểm mạnh</i>	Weaknesses <i>Điểm yếu</i>	Compliance with criterion <i>Đào ứng tiêu chí</i>
		<p>from their plantation. <i>QPFL có một xưởng bào sử dụng toàn bộ gỗ được thu hoạch từ khu vực rừng trồng của họ.</i></p> <p>At the second surveillance., the , assessment team confirmed that QPFL had an intention to sell some logs for wooden furniture to local market.</p> <p>Đoàn đánh giá đã xác nhận rằng QPFL có dự định bán gỗ tròn cho mục đích chế biến đồ mộc tại thị trường nội địa.</p>
<p><b>Criterion 5.3 Waste minimisation and avoidance of damage to forest resources</b></p>		
<p><b>Tiêu chí 5.3 Giảm thiểu chất thải và tránh phá hủy tài nguyên rừng</b></p>		
<p>There are no heavy equipments are used for transportation, mostly by manual and small hand-full bulldozers are used to transport log from forest to main road. <i>Không sử dụng các thiết bị nặng trong vận tải, chủ yếu là các thiết bị nhẹ hoặc thiết bị cầm tay được sử dụng trong việc vận chuyển từ rừng ra đường lớn.</i></p> <p>After harvesting, all top and branches are cut off or removed from the forest, make it good condition for natural regeneration <i>Sau khi thu hoạch, tất cả các nhánh cây trên cùng sẽ được cắt bỏ hay mang ra khỏi rừng, nhằm tạo điều kiện tốt cho sự tái sinh tự nhiên.</i></p>	<p>None <i>Không</i></p>	<p>QPFL applies clear cutting method for their plantation (except some green belts are left for protection purpose), all timber are removed out from forest. <i>QPFL đã áp dụng một phương pháp cắt tưa cây rừng rất cụ thể (ngoại trừ một số vành đai xanh được giữ lại cho mục đích bảo vệ). Tất cả gỗ đều được đem ra khỏi khu vực rừng.</i></p> <p>All wastes from harvesting activities are also removed out of the forest. <i>Tất cả những rác thải từ quá trình thu hoạch đều được dọn dẹp ra khỏi khu vực rừng</i></p> <p>Harvesting procedure is developed in compliance with national harvesting guideline <i>Quy trình thu hoạch được phát triển tuân thủ theo hướng dẫn khai thác rừng của nhà nước.</i></p>
<p><b>Criterion 5.4 Forest management and the local economy</b></p>		
<p><b>Tiêu chí 5.4 Quản lý rừng và kinh tế địa phương</b></p>		
<p>Local peoples have free access to plantation for collecting NTFP such as bamboo shoot, honey, mushroom. <i>Dân cư địa phương được tự do vào khu vực rừng để thu nhặt sản phẩm không từ gỗ như là măng tre, mật ong, nấm.</i></p>	<p>None <i>Không</i></p>	<p>QPFL only produce wood chips from timber from plantations. However QPFL contributes to the local economy by providing good employment opportunities and through the significant corporate taxes. <i>QPFL chỉ sản xuất mạt gỗ từ gỗ trồng trong rừng. Tuy nhiên QPFL cũng đóng góp nhiều vào nền kinh tế địa phương thông qua việc tạo ra các cơ hội nghề nghiệp và thông qua phần đóng thuế đáng kể</i></p>

Strengths <i>Điểm mạnh</i>	Weaknesses <i>Điểm yếu</i>	Compliance with criterion <i>Đáo ứng tiêu chí</i>
<b>Criterion 5.5 Maintenance of the value of forest services and resources</b> <b>Tiêu chí 5.5 Duy trì giá trị của các dịch vụ và tài nguyên rừng</b>		
None <i>Không</i>	None <i>Không</i>	<p>QPFL management is aware of the value of water course and other resources from forest.  <i>Ban lãnh đạo QPFL nhận thức được giá trị của nguồn nước và các tài nguyên khác từ rừng.</i></p> <p>Transportation of round log is by man power from plantation to main road is applied  <i>Áp dụng việc vận chuyển gỗ tròn từ rừng đến trục đường chính bằng sức người.</i></p>
<b>Criterion 5.6 Harvest levels</b> <b>Tiêu chí 5.6 Cấp độ thu hoạch</b>		
Harvest levels are much lower than maximum annual sustainable yield. <i>Cấp độ thu hoạch thì thấp hơn nhiều so với mức tối đa hàng năm có thể được</i>	None <i>Không</i>	<p>QPFL has inventory records.  <b>According to summary for volume of logs harvested and deliver to BDC(Chip producer) in 2005, QPFL harvested 64,425.59MT(Acacia: 58951.25MT, Eucalyptus: 5474.34MT).</b> Meanwhile, maximum annual sustainable yield is 120,000MT.  <i>QPFL có những tài liệu về kho. Theo số liệu thống kê về số lượng gỗ tròn đã thu hoạch và phân phối đến BDC (nhà sản xuất mặt gỗ) năm 2005, QPFL đã thu hoạch 64,425.59 MT (Acacia 58951.25MT, Eucalyplus 5474.33 MT)</i></p>
<b>PRINCIPLE 6: Environmental impact</b> <b>NGUYÊN TẮC 6: Tác động đến môi trường</b>		
<b>Criterion 6.1 Environmental impacts evaluation</b> <b>Tiêu chí 6.1 Đánh giá những tác động đến môi trường</b>		
<p>QPFL has conducted an EIA before its operation in 1995.  <i>QOFL đã thực hiện một EIA trước khi đi vào hoạt động năm 1995</i></p>	<p><b>At the first surveillance, the assessment team found QPFL should define the guideline to improve when they find any non-conformance at monitoring.( See12. Observation 18)</b></p> <p>Tại lần giám sát lần 01, đoàn đánh giá phát hiện QPFL phải đề ra các hướng dẫn để cải thiện những điểm không phù hợp khi phát hiện trong lúc giám sát việc thực hiện quản lý rừng. (xem 12 Nhận xét 18)</p> <p><b>At the second surveillance, the assessor confirmed QPFL need more time to treat this</b></p>	<p>The EIA report is available in their office.  <i>Có bản báo cáo EIA trong văn phòng QPFL</i></p> <p>QPFL has a report system to monitor daily activities at the filed and record it for addressing them.  <i>QPFL có hệ thống báo cáo để kiểm soát hoạt động hằng ngày tại khu vực và ghi nhận lại để gửi chúng đi.</i></p> <p>QPFL at the moment only plant 2 species, Eucalyptus and Acacia hybrid which are tested and used for long time in the country. And it is quite suitable with soil condition at province.</p>

Strengths <i>Điểm mạnh</i>	Weaknesses <i>Điểm yếu</i>	Compliance with criterion <i>Đào ứng tiêu chí</i>
	<p>observation18. So this is still open. (See12 Observation 26 below. )</p> <p><b>Trong lần giám sát 02, đoàn đánh giá xác nhận QPFL cần phải chú tâm thêm trong việc thực hiện nhận xét 18. (xem Nhận xét 26 ở phía dưới)</b></p>	<p><i>Hiện tại QPFL chỉ trồng 2 giống cây, Eucalytus và Acacia hybrid, đã được kiểm tra và đưa vào sử dụng một thời gian dài và đó là những loài khá thích hợp với điều kiện đất của tỉnh.</i></p>
<p><b>Criterion 6.2 Protection of rare, threatened and endangered species</b> <b>Tiêu chí 6.2 Bảo vệ giống loài hiếm, có nguy cơ và đang gặp nguy hiểm (RTE)</b></p>		
None	None	<p>There is no RTE in QPFL plantation.</p> <p><i>Không có các đối tượng RTE trong khu rừng trồng</i></p> <p>There were some consultation meetings by QPFL management and staff in the past with WWF Vietnam.</p> <p><i>Trong quá khứ, đã tổ chức vài cuộc họp giữa Ban Quản lý và nhân viên QPFL với WWF Vietnam</i></p>
<p><b>Criterion 6.3 Maintenance of ecological functions and values</b> <b>Tiêu chí 6.3 Duy trì các chức năng và giá trị sinh thái</b></p>		
<p>N/A with plantation of QPFL <i>Không áp dụng với rừng trồng của QPFL</i></p>	<p>N/A with plantation of QPFL <i>Không áp dụng với rừng trồng của QPFL</i></p>	<p>The regeneration at plantation area after harvesting is going well with acacia and Eucalyptus. <i>Sự tái sinh của khu vực trồng rừng sau thu hoạch của Acacia và Eucalyplus tiến triển rất tốt.</i></p> <p>Green belts are excluded from harvesting for protection purpose; <i>Những vành đai xanh được mở rộng không chỉ cho việc thu hoạch mà còn nhằm mục đích bảo vệ</i></p> <p>However soil erosion problems are still evident in the buffer zones of the plantation, outside of plantation area (roads leading to the plantation area) <i>Tuy nhiên vấn đề sạt lở đất vẫn còn diễn ra tại vùng đệm của khu rừng trồng và bên ngoài khu rừng (đường dẫn vào khu vực trồng rừng)</i></p>
<p><b>Criterion 6.4 Protection of representative samples of existing ecosystems</b> <b>Tiêu chí 6.4 Bảo vệ các mẫu đại diện của hệ thống sinh thái hiện tại</b></p>		
None <i>Không</i>	None <i>Không</i>	<p>Green belts are left after cutting timber in the plantation area.. <i>Những vành đai xanh được giữ lại sau khi gỗ được thu hoạch ở khu vực trồng rừng.</i></p>

Strengths Điểm mạnh	Weaknesses Điểm yếu	Compliance with criterion Đáo ứng tiêu chí
<p><b>Criterion 6.5</b>      <b>Protection against damage to soils, residual forest and water resources during operations</b></p> <p><b>Tiêu chí 6.5</b>      <b>Bảo vệ chống lại những tác hại đối với đất, phần rừng còn lại và nguồn nước trong quá trình hoạt động</b></p>		
<p>QPFL keeps natural vegetation as green-belt to protect soil erosion after harvesting in plantation areas. QPFL giữ hệ thực vật tự nhiên như là vành đai xanh nhằm bảo vệ tránh sự xói mòn đất sau khi thu hoạch tại khu vực trồng rừng.</p>	<p>QPFL recognizes buffer zones along water courses, however, QPFL does not have clear definition of them and mark them on relevant maps. (See 11. Minor CAR #01 below: closed out at the first surveillance.)</p> <p><i>QPFL phân biệt vùng đệm với nguồn nước tuy nhiên chưa có một định nghĩa rõ và chỉ định rõ ràng trên các bản đồ liên quan (Xem 11.Minor Car #01 dưới đây. Đã đóng tại lần giám sát 01))</i></p> <p>At the first surveillance, the assessment team duly confirmed that written documents were prepared including a clear definition of buffer zone along water course and the size of buffer zone including the way how to keep trees inside buffer zone and buffer zones were marked on relevant maps marked, so above minor CAR was closed.</p> <p>Trong lần giám sát 01, đoàn đánh giá đã xác nhận bằng văn bản</p> <p>Tại lần giám sát 01, đoàn đánh giá đã kiểm tra xác nhận chính xác hệ thống tài liệu đã được biên soạn bao gồm xác định vùng đệm dọc theo các dòng nước chảy và quy mô của vùng đệm bao gồm cách thức để bảo tồn các loài cây trong vùng đệm và những vùng đệm được xác định trong bản đồ thực địa, vì vậy CAR nhẹ đã được đóng lại.</p> <p>At the first surveillance, the assessment team found QFPL/PISICO should pay more attention in order to find way for eliminating of the soil erosion from water flow (such as create cross cut at some upper level of the road leading into the plantation area.) (See12. Observation 19: closed out at the second surveillance)</p> <p>The assessor confirmed QPFL developed new guideline named “ Guideline for road construction and maintenance “ dated 5 Apr. 2007.</p> <p>Trong lần giám sát 01, đoàn đánh giá phát hiện QPFL/PISICO nên chú trọng hơn nữa trong công tác</p>	<p>QPFL policy and guidance are developed and available. The company is aware of the soil erosion impact that may be caused by their in-field operations.</p> <p>The maps showed clear road location and new and ongoing harvesting area.</p> <p>Based on the EIA assessment done earlier and by regular monitoring of field operations, QPFL management and staff have taken into account potential risks associated with the their operations and the environment.</p> <p>Bản đồ xác định rõ hệ thống đường và khu vực mới khai thác và đang khai thác.</p> <p>Căn cứ vào việc thực hiện đánh giá EIA sớm hơn và thường xuyên kiểm soát các hoạt động hiện trường, ban lãnh đạo QPFL và nhân viên của họ đã xác định được các nguy cơ trong việc thực hiện cũng như tác hại đến môi trường.</p>

Strengths <i>Điểm mạnh</i>	Weaknesses <i>Điểm yếu</i>	Compliance with criterion <i>Đáo ứng tiêu chí</i>
	<p>chống sỏi mòn đất ( chẳng hạn tạo dạng bậc thang luống (Luống đất dài, thấp và hơi dốc với những rãnh theo kiểu Nichol)</p> <p>( xem 12 Nhận xét 19: đã được đóng lại trong lần giám sát 02)</p> <p>Chuyên gia đánh giá đã tìm kiếm được sự phù hợp của QPFL trong việc đã phát triển hướng dẫn mới tên là "Hướng dẫn tạo đường dẫn xuất và duy trì" ngày 5 Apr 2007</p>	
<p><b>Criterion 6.6 Chemical pest management</b> <b>Tiêu chí 6.6 Quản lý dịch hại bằng hóa chất</b></p>		
None <i>Không</i>	None <i>Không</i>	<p>QPFL has used some chemicals at nursery garden, the chemical is not in the prohibited list. <i>QPFL đã sử dụng một số hóa chất ở vườn ươm, hóa chất không nằm trong danh mục cấm</i></p> <p>The list of pesticides are filed and available. Records of used chemical are kept in the office <i>Danh sách các thuốc trừ dịch hại đã sử dụng được liệt kê, lưu giữ tại văn phòng công ty.</i></p> <p>QPFL filed the FSC List of Chemicals Prohibited in Certified Forests in the office. <i>Danh sách các hóa chất cấm sử dụng cho rừng được chứng nhận được liệt kê và lưu tại văn phòng.</i></p>
<p><b>Criterion 6.7 Use and disposal of chemicals, containers, liquid and solid non-organic wastes</b> <b>Tiêu chí 6.7 Sử dụng và loại bỏ các loại hóa chất, bình chứa, chất thải vô cơ lỏng và rắn</b></p>		
None <i>Không áp dụng</i>	<p>QPFL should research whether sub-contractors dispose wastes in environmentally appropriate ways and take necessary measures to ensure they do so. <b>(See 12 Observation 12: closed out at the first surveillance.)</b></p> <p><i>QPFL kiểm tra các nhà thầu phụ có thải bỏ chất thải theo cách an toàn cho môi trường hay không và đảm bảo họ thực hiện đúng. (Nhận xét 12: đã được đóng lại trong lần giám sát 01)</i></p>	<p>Most wastes are removed from the forest after harvesting operation. <i>Các loại chất thải được đem ra khỏi rừng sau đợt thu hoạch</i></p>
<p><b>Criterion 6.8 Use of biological control agents and genetically modified organisms</b> <b>Tiêu chí 6.8 Sử dụng các tác nhân kiểm soát sinh học và cấu trúc biến đổi gen</b></p>		
No use at QPFL plantation <i>Không sử dụng tại khu vực trồng rừng QPFL</i>	N/A <i>Không áp dụng</i>	N/A <i>Không áp dụng</i>

Strengths <i>Điểm mạnh</i>	Weaknesses <i>Điểm yếu</i>	Compliance with criterion <i>Đáo ứng tiêu chí</i>
<b>Criterion 6.9                      The use of exotic species</b> <b>Tiêu chí 6.9                      Việc sử dụng giống nước ngoài</b>		
QPFL control the natural regeneration at the field carefully after harvesting  <i>QPFL kiểm soát cẩn thận sự tái tạo tự nhiên sau khi thu hoạch</i>	None  <i>Không áp dụng</i>	2 species used in plantation of QPFL have been using in the area for a long time, well before the QPFL operation.  <i>2 loại giống được dùng trong khu vực trồng rừng QPFL đã được dùng trong thời gian dài , trước khi có hoạt động của QPFL</i>
<b>Criterion 6.10                      Forest conversion to plantations or non-forest land uses</b> <b>Tiêu chí 6.10                      Chuyển đổi từ rừng tự nhiên thành rừng trồng hay vùng không còn rừng</b>		
The plantation of QPFL are created on bare land only  <i>Từ đồi trọc trở thành khu trồng rừng QPFL</i>	N/A  <i>Không áp dụng</i>	N/A  <i>Không áp dụng</i>
<b>PRINCIPLE 7:    Management plan</b> <b>NGUYÊN TẮC 7:    Kế hoạch quản lý</b>		
<b>Criterion 7.1                      Management plan requirements</b> <b>Tiêu chí 7.1                      Những yêu cầu cho kế hoạch quản lý</b>		
None  <i>Không áp dụng</i>	QPFL recognizes indicator 7.1.10, however QPFL does not complete to prepare appropriate maps showing forest resource base including protection areas such as green-belts, watercourses and roads.  <b>(See 11. Minor CAR #02 below: closed out at the first )</b>  <i>QPFL nhận biết được mục chỉ dẫn 7.1.10, tuy nhiên QPFL không có sẵn bản chỉ dẫn nguồn rừng cùng khu phòng hộ như vành đai xanh, đường nước và đường xá.</i>  <i>(Xem 11. Lỗi nhẹ # 2: đã được đóng lại trong lần giám sát 01)</i>  <b>QPFL budget should be linked with the current management plan.</b>  <b>(See 12 Observation 27)</b>  <i>Dự thảo ngân sách của QPFL nên kết nối với kế hoạch kinh doanh hiện thời của doanh nghiệp</i>  <i>(xem 12 Nhận xét 27)</i>	There is a detailed management plan containing aspects of this criterion; map of QPFL are available in the office.  <i>Các khía cạnh của tiêu chuẩn này nằm trong kế hoạch quản lý chi tiết; Bản đồ về QPFL có tại văn phòng.</i>  Documentation is provided for the assessment team and available in the office. Silviculture prescription is described in detail in the guideline and management plan.  <i>Các hồ sơ được cung cấp cho nhóm đánh giá và có sẵn tại văn phòng. Các qui chế của ngành lâm nghiệp được mô tả đầy đủ trong bản hướng dẫn và kế hoạch quản lý.</i>  QPFL has developed a management plan for 35 years (total duration for land rent from province) including harvesting plan for specific plantation block.  <i>QPFL đã phát triển Kế hoạch quản lý cho 35 năm (trọn thời gian thuê đất từ tỉnh) tính cả kế hoạch thu hoạch cho từng khu vực rừng trồng .</i>  Management plan of QPFL has

Strengths <i>Điểm mạnh</i>	Weaknesses <i>Điểm yếu</i>	Compliance with criterion <i>Đào ứng tiêu chí</i>
		<p>clearly defined the long term plan.</p> <p><i>Kế hoạch quản lý của QPFL rõ ràng và có tính lâu dài.</i></p> <p>The control of the on-going operation has been doing well, therefore any changes or deviations will be addressed by the management (through interview with staff).</p> <p><i>Việc quản lý công việc được thực hiện tốt, do đó những thay đổi hay sai lệch luôn được quản lý ghi nhận (qua phỏng vấn nhân viên)</i></p>
<p><b>Criterion 7.2 Management plan revision</b> <b><i>Tiêu chí 7.2 Việc soát xét kế hoạch quản lý</i></b></p>		
<p>None <i>Không áp dụng</i></p>	<p>None <i>Không áp dụng</i></p>	<p>The operational plan of QPFL is quite detailed and sufficient for adapting changes in terms of activities being implemented at the field. The management plan is reviewed annually.</p> <p><i>Kế hoạch hoạt động của QPFL khá chi tiết và đầy đủ với những thay đổi phù hợp với thực tế. Kế hoạch quản lý được xem xét hằng năm.</i></p>
<p><b>Criterion 7.3 Training and supervision of forest workers</b> <b><i>Tiêu chí 7.3 Việc huấn luyện và giám sát công nhân rừng</i></b></p>		
<p>None <i>Không áp dụng</i></p>	<p>See criterion 4.1 above. <i>Xem mục 4.1</i></p> <p><i>At the first surveillance, the assessment team found QPFL should make an annual training schedule for personnel concerned in advance. (See 12. Observation 17: closed out at the second surveillance.)</i></p> <p><i>The assessor confirmed QPFL made “Schedlue for seminar of training from Mar. 2007 to Feb. 2008.” and “Report for actual implementation of seminar on training/Planting operation in line with FSC P&amp;C” dated 13 July, 2007.</i></p> <p><i>Trong lần giám sát 01, đoàn đánh giá phát hiện QPFL nên thiết lập kế hoạch đào tạo cho những nhân viên liên quan đến hệ thống. ( xem 12 Nhận xét 17: đã được đóng lại trong lần giám sát 02)</i></p> <p><i>Chuyên gia đánh giá xác nhận rằng QPFL đã lập “kế hoạch đào tạo từ tháng 3 2007 đến tháng 2 năm 2008” và báo cáo thực hiện việc đào tạo/ công tác trồng trọt</i></p>	<p>Staff at QPFL office are trained but workers under subcontractors were not trained by either QPFL or subcontractors. Technical staff are sent to the field for supervising activities conducted by sub contractors and monitoring any changes in the forest in order for proper actions.</p> <p><i>Các nhân viên văn phòng QPFL được huấn luyện nhưng QPFL hay những nhà thầu phụ không tổ chức huấn luyện công nhân. Các nhân viên kỹ thuật được cử đi thực tế tại hiện trường sẽ xem xét hoạt động của các nhà thầu phụ và kiểm tra những thay đổi về rừng để đưa ra hành động thích hợp.</i></p> <p>The sub-contractors only employ skilled workers with intensive experience and were trained before for similar jobs.</p> <p><i>Những nhà thầu phụ chỉ thuê những công nhân có tay nghề, kinh nghiệm, và được huấn luyện trước đó với công việc tương tự.</i></p>

Strengths <i>Điểm mạnh</i>	Weaknesses <i>Điểm yếu</i>	Compliance with criterion <i>Đáo ứng tiêu chí</i>
	<p>theo tiêu chí FSC” ngày 13 Jul 2007”</p> <p>At the first surveillance, the assessment team found QPFL should provide regularly PISICO the list of FSC document or any updated /new requirement from CB regarding FM program.</p> <p><b>(See 12. Observation 20: closed out at the second surveillance.)</b></p> <p>The assessor confirmed QPFL provided relevant information to PISICO by checking “List of updated FSC relevant documentations send to PISICO” dated 2 July 2007.</p> <p>Trong lần giám sát 01, đoàn đánh giá phát hiện rằng QPFL nên cung cấp các tài liệu cập nhật theo tiêu chuẩn FSC/ các yêu cầu mới của tổ chức chứng nhận liên quan đến chương trình chứng nhận quản lý rừng bền vững.</p> <p>(Xem 12. Nhận xét 20: đã được đóng trong lần giám sát 02)</p> <p>Chuyên gia đánh giá xác nhận rằng QPFL đã cung cấp các thông tin liên quan cho PISICO thông qua việc kiểm tra “danh mục tài liệu cập nhật theo FSC đã gửi cho PISICO” ngày 2 Jul 2007.</p>	
<p><b>Criterion 7.4 Public availability of the management plan elements</b></p> <p><b>Tiêu chí 7.4 Phổ biến chi tiết kế hoạch quản lý</b></p>		
<p>None <i>Không áp dụng</i></p>	<p>The assessment team will confirm whether summary of management plan is publicly available at the next surveillance. <b>(See 12. Observation 13: still open see Observation 21: closed out at the second surveillance)</b></p> <p><i>Trong lần đánh giá giám sát tiếp theo, nhóm sẽ kiểm tra xem bản tổng kết kế hoạch quản lý có được phổ biến hay không. (Xem 12 nhận xét 13: tiếp tục mở xem nhận xét 21: đã được đóng lại tại lần giám sát 02)</i></p>	<p>Through interviews with staff that the summary of company management plan are made available for their key staff to raise awareness and for implementation, however the team did not see any publicity of summary of management plan.</p> <p><i>Thông qua phỏng vấn nhân viên, bản tổng kết kế hoạch quản lý được phổ biến đến các nhân viên chủ chốt để thực hiện, nhưng nhóm không thấy được bản tổng kết kế hoạch quản lý này.</i></p> <p>The assessment team confirmed QPFL developed” Summary of monitoring result “dated 5 Mar. 2007 which was publicly available by checking record of relevant distribution list.</p> <p><i>Đoàn đánh giá xác nhận tính chính xác của việc QPFL ban hành “báo cáo kết quả đánh giá giám sát” ngày 5 Mar 2007 với việc phổ</i></p>



Strengths Điểm mạnh	Weaknesses Điểm yếu	Compliance with criterion Đáo ứng tiêu chí
		<i>biến rộng rãi thông qua việc kiểm tra hồ sơ phân phối liên quan.</i>
<p><b>PRINCIPLE 8: Monitoring and evaluation</b>  <b>NGUYÊN TẮC 8: Theo dõi và đánh giá</b></p>		
<p><b>Criterion 8.1 Frequency, intensity and consistency of monitoring</b>  <b>Tiêu chí 8.1 Tần suất, mức độ và sự nhất quán trong giám sát</b></p>		
<p>None <i>Không áp dụng</i></p>	<p>QPFL should monitor not only Height and DBH of trees but also such as ground vegetation on relevant sample plots. <b>(See 12. Observation 14: closed out at the first surveillance.)</b></p> <p><i>QPFL không chỉ nên kiểm tra chiều cao và DBH của cây, thậm chí thực vật của vùng đất cũng cần được xem xét</i></p> <p><i>(Xem 12 Nhận xét 14: đã được đóng trong lần giám sát 01))</i></p>	<p>QPFL has a good monitoring system for activities in the field. All records are made and filed. Protection Report including Environmental Report is completed by contractors on a monthly basis. A daily Site Visit Report is prepared by the company staff.</p> <p><i>QPFL có một hệ thống tốt để theo dõi các hoạt động trong khu vực. Tất cả đều được ghi nhận. Các nhà thầu sẽ hoàn tất các bản Báo cáo Bảo vệ bao gồm cả bản Báo cáo về Môi trường hằng tháng. Báo cáo Xem xét Khu vực mỗi ngày sẽ được các nhân viên chuẩn bị.</i></p> <p>Through interviewing QPFL staff it was established that they execute corrective action for various issues after field checking and documents are available to support this.</p> <p>Thông qua việc phỏng vấn nhân viên của QPFL đã thiết lập được hành động khắc phục khi phát hiện được trong lúc kiểm tra thực địa và các tài liệu liên quan sẵn có hỗ trợ trong việc giải quyết các vấn đề phát hiện được.</p>
<p><b>Criterion 8.2 Research and data collection for monitoring</b>  <b>Tiêu chí 8.2 Nghiên cứu và thu thập tài liệu cho đợt kiểm tra</b></p>		
<p>None <i>Không áp dụng</i></p>	<p>At the first surveillance, the assessment team found QPFL monitored formats of relevant monitoring reports using in the fields, however some items such as PPE and waste disposal are not checked completely. <b>( See 11. Minor CAR#03:closed out at the second surveillance)</b></p> <p><i>Trong lần đánh giá giám sát 01, đoàn đánh giá phát hiện QPFL sử dụng biểu mẫu báo cáo giám sát thực địa, tuy nhiên một vài mục chưa được hoàn tất chẳng hạn PPE và rác thải chưa được hoàn tất kiểm tra. ( xem 11 CAR nhẹ#03:</i></p>	<p>The management of QPFL understood the plantation and its production very well, guideline and work plan for field activities are well prepared plus an effective map system for plantation area where different activities to be implemented from planting, tending, harvesting ,etc.</p> <p><i>Ban quản lý QPFL hiểu rõ về khu vực trồng rừng và quá trình sản xuất, các hướng dẫn và kế hoạch làm việc trên đất chuẩn bị khá kỹ lưỡng cùng với bản đồ hữu ích về hệ thống rừng trồng (trồng cây, chăm sóc, thu hoạch...)</i></p>

Strengths <i>Điểm mạnh</i>	Weaknesses <i>Điểm yếu</i>	Compliance with criterion <i>Đáo ứng tiêu chí</i>
	<b>đã được đóng lại trong lần giám sát 02)</b>	<p>The management of QPFL is aware of all social impact issues that may be effected from their forestry operation and has developed guideline for addressing it when they occurred.</p> <p><i>Ban quản lý QPFL luôn nhận thức được sự quan trọng của các tác động xã hội đến rừng và họ đã phát triển được bản hướng dẫn xử lý khi có vấn đề.</i></p> <p>All data from annual harvesting, production is properly maintained in office records and incorporated in new plans.</p> <p><i>Tất cả các tài liệu thu hoạch, sản xuất hàng năm được lưu trữ đúng cách tại văn phòng và được kết hợp vào bản kế hoạch mới</i></p>
<p><b>Criterion 8.3 Chain of custody</b> <b>Tiêu chí 8.3 Dây chuyền Quản lý (CoC)</b></p>		
<p>None <i>Không áp dụng</i></p>	<p>At the first surveillance, the assessment team found QPFL did not get a prior approval from SGS Qualifor when they used FSC mini logo for their business cards.</p> <p><b>(See 11. Minor CAR#04: closed out at the second surveillance)</b></p> <p>Trong lần giám sát 01, đoàn đánh giá phát hiện QPFL đã sử dụng logo FSC dạng nhỏ nhất trên danh thiếp chưa được phê duyệt bởi SGS trước khi sử dụng ) xem 11. CAR nhẹ#4: đã được đóng trong lần giám sát 02)</p>	<p>QPFL has recorded every detail for log cut from plantation and transportation to their wood chip in town. Another CoC audit is to be conducted separately at BDC(the wood chip factory) by SGS Qualifor</p> <p><i>QPFL lưu hồ sơ chi tiết các khối gỗ kể từ lúc đem ra khỏi rừng trồng đến khi vận chuyển đến nơi băm gỗ (trong thị trấn). Các đánh giá CoC khác được SGS Qualifor tiến hành riêng rẽ tại BDC (Xưởng băm)</i></p> <p>All these document for tracing the wood from plantation to their wood chip factory are recorded and filed in the office.</p> <p><i>Các tài liệu truy nguyên gỗ (từ khu rừng trồng đến xưởng băm) được hoàn tất và lưu giữ tại văn phòng</i></p>
<p><b>Criterion 8.4 Incorporation of monitoring results into the management plan</b> <b>Tiêu chí 8.4 Kết hợp kết quả theo dõi với kế hoạch quản lý</b></p>		
<p>None <i>Không áp dụng</i></p>	<p>QPFL is preparing incorporation of monitoring results into management plan which should be confirmed at the third surveillance visit. ( See 12. Observation 28)</p> <p>QPFL đang soạn thảo việc sát nhập kết quả giám sát vào kế hoạch quản lý, điều này sẽ được xem xét trong lần giám sát 03 ( xem 12,. Nhận xét 28)</p>	<p>QPFL has a clear procedure. QPFL review the management plan incorporating monitoring results periodically.</p> <p><i>Thủ tục của QPFL khá rõ ràng. QPFL luôn xem xét định kỳ kế hoạch quản lý kết hợp với các kết quả kiểm tra.</i></p>

Strengths <i>Điểm mạnh</i>	Weaknesses <i>Điểm yếu</i>	Compliance with criterion <i>Đáo ứng tiêu chí</i>
<b>Criterion 8.5 Publicly available summary of monitoring</b> <b>Tiêu chí 8.5 Phổ biến bản tổng kết theo dõi</b>		
None <i>Không áp dụng</i>	None <i>Không áp dụng</i>	<p>QPFL has a procedure of summary of monitoring.</p> <p><i>QPFL có được 1 quy trình tổng kết việc theo dõi.</i></p> <p>The assessment team will confirm whether or not summary of monitoring result is publicly available at the next surveillance.  <b>( See 12. Observation 15: still open at the first surveillance. See Observation 21:closed out at the second surveillance)</b></p> <p><i>Nhóm đánh giá sẽ xác nhận việc phổ biến kết quả đánh giá ở lần đánh giá tiếp theo. (Xem 12 Nhận xét 15: tiếp tục mở trong lần giám sát 01 Xem Nhận xét 21: đã được đóng trong lần giám sát 01)</i></p> <p>The assessment team confirmed QPFL developed" Summary of monitoring result "dated 5 Mar. 2007 which was publicly available by checking record of relevant distribution list.</p> <p><i>Đoàn đánh giá thẩm định đúng đắn rằng QPFL đã ban hành "Tóm tắt kết quả giám sát" ngày 5 Mar 2007 với việc phổ biến kết quả giám sát thông qua việc kiểm tra hồ sơ liên quan và danh mục phân phối hồ sơ.</i></p>
<b>PRINCIPLE 9: High Conservation Value Forests</b> <b>NGUYÊN TẮC 9: Rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF)</b>		
<b>Criterion 9.1 Evaluation to determine high conservation value attributes</b> <b>Tiêu chí 9.1 Đánh giá xác định giá trị bảo tồn</b>		
N/A <i>Không áp dụng</i>	N/A <i>Không áp dụng</i>	<p>The QPFL management understand the concept of HCVFs, however in their plantation there is no HCVFs at present.</p> <p><i>Ban quản lý QPFL hiểu khái niệm HCVF, tuy nhiên trong khu trồng rừng vẫn chưa có HCVF</i></p>
<b>Criterion 9.2 Consultation process</b> <b>Tiêu chí 9.2 Quy trình tham khảo</b>		
N/A <i>Không áp dụng</i>	N/A <i>Không áp dụng</i>	N/A <i>Không áp dụng</i>

Strengths <i>Điểm mạnh</i>	Weaknesses <i>Điểm yếu</i>	Compliance with criterion <i>Đáo ứng tiêu chí</i>
<b>Criterion 9.3</b> <b>Measures to maintain and enhance high conservation value attributes</b>		
<b>Tiêu chí 9.3</b> <b>Phương pháp duy trì và làm tăng giá trị của việc bảo tồn</b>		
N/A <i>Không áp dụng</i>	N/A <i>Không áp dụng</i>	N/A <i>Không áp dụng</i>
<b>Criterion 9.4</b> <b>Monitoring to assess effectiveness</b>		
<b>Tiêu chí 9.4</b> <b>Theo dõi xác định hiệu quả</b>		
N/A <i>Không áp dụng</i>	N/A <i>Không áp dụng</i>	N/A <i>Không áp dụng</i>
<b>PRINCIPLE 10: Plantations</b>		
<b>NGUYÊN TẮC 10: Lâm trường</b>		
<b>Criterion 10.1</b> <b>Statement of objectives in the management plan</b>		
<b>Tiêu chí 10.1</b> <b>Giải trình mục tiêu trong kế hoạch quản lý</b>		
None <i>Không áp dụng</i>	None <i>Không áp dụng</i>	<p>Current forest plantation operation and production of wood chip of QPFL have clearly demonstrated the objectives of the management plan of QPFL.</p> <p><i>Các hoạt động trong khu vực trồng rừng hiện thời và việc sản xuất trong xưởng băm của QPFL đã làm rõ mục tiêu kế hoạch quản lý của QPFL</i></p> <p><i>Production of logs for wooden furniture was also included in the plan from the second surveillance..</i></p> <p><i>Kế hoạch sản xuất cung cấp gỗ tròn cho mục đích dùng trong sản xuất đồ mộc cũng được bao gồm trong kế hoạch kể từ thời điểm giám sát 02</i></p>
<b>Criterion 10.2</b> <b>Plantation design and layout</b>		
<b>Tiêu chí 10.2</b> <b>Thiết kế và bố cục khu vực trồng rừng</b>		
None <i>Không áp dụng</i>	None <i>Không áp dụng</i>	<p>The maps available at QPFL have clearly showed different area of their plantation; however there is not any natural forest or landscape inside their plantation.</p> <p><i>Bản đồ hiện có tại QPFL đã chỉ rõ được các khu vực trồng rừng khác nhau; không có 1 khu rừng tự nhiên hay vườn cây cảnh trong khu vực trồng rừng</i></p> <p>QPFL plantation planting is inline with the 5 million ha reforestation strategy of Vietnam government</p> <p><i>Kế hoạch QPFL phù hợp với chiến lược trồng rừng 5 triệu ha của chính phủ Việt Nam</i></p>

Strengths <i>Điểm mạnh</i>	Weaknesses <i>Điểm yếu</i>	Compliance with criterion <i>Đáo ứng tiêu chí</i>
<b>Criterion 10.3</b> <b>Diversity in composition</b> <b>Tiêu chí 10.3</b> <b>Tính đa dạng về thành phần</b>		
None <i>Không áp dụng</i>	None <i>Không áp dụng</i>	<p>Currently, QPFL is only planting 2 species (Acacia and Eucalyptus) at 9,816.63 ha, all are for wood chip production purpose.</p> <p><i>Hiện nay, QPFL chỉ trồng 2 loại cây (Acacia và Eucalyptus) không 9,816.63 ha, tất cả đều dành cho mục đích sản xuất gỗ dăm.</i></p> <p>QPFL is applying clear cutting for their plantation, but forest area in the critical area for soil erosion are excluded from harvesting. This was observed in-field. The guidelines developed by QPFL clearly stated concerns regarding potential environmental impacts and this was confirmed through interviews with QPFL management.</p> <p><i>QPFL đang thu hoạch triệt để trong khu vực trồng rừng, nhưng khu vực rừng đang đến thời kỳ bị xói mòn được loại trừ khỏi đợt thu hoạch. Vấn đề này vẫn đang được theo dõi. Bản hướng dẫn của QPFL thành lập luôn quan tâm đến các tác động môi trường và điều này được xác nhận thông qua những buổi làm việc với ban lãnh đạo QPFL</i></p> <p>List of forest classification issued by the government and map system are filed in their office.</p> <p><i>Văn phòng có lưu Danh sách Phân loại Rừng do nhà nước phát hành và hệ thống bản đồ</i></p> <p>The approved plantation design is available in the office.</p> <p><i>Văn phòng có lưu bản thiết kế hợp lệ của vùng trồng rừng</i></p>
<b>Criterion 10.4</b> <b>Species selection</b> <b>Tiêu chí 10.4</b> <b>Chọn lọc giống</b>		
None <i>Không áp dụng</i>	None <i>Không áp dụng</i>	<p>Species planted by QPFL have been tried by province in the past (Acacia and Eucalyptus)</p> <p><i>Giống do QPFL trồng đã được chính quyền địa phương thử nghiệm trước đây (Acacia và Eucalyptus)</i></p> <p>Information on nursery created by QPFL are available for checking</p> <p><i>Có sẵn thông tin về ươm giống do QPFL lập</i></p>

Strengths <i>Điểm mạnh</i>	Weaknesses <i>Điểm yếu</i>	Compliance with criterion <i>Đào ứng tiêu chí</i>
<b>Criterion 10.5 Restoration of natural forest</b> <b>Tiêu chí 10.5 Khả năng hồi phục rừng tự nhiên</b>		
N/A <i>Không áp dụng</i>	N/A <i>Không áp dụng</i>	All their plantation are created on bare land. However, QPFL sets up the river buffer zones and green belts after cutting timber in the plantation area.  <i>Tất cả khu trồng trọt đều nằm trên đất trống. QPFL lập vùng đệm sông và vành đai xanh sau khi đốn gỗ nằm trong khu trồng trọt</i>
<b>Criterion 10.6 Impacts on soil and water</b> <b>Tiêu chí 10.6 Tác động trên đất và nước</b>		
From observation at the field: Green belts have been excluded from harvesting to prevent soil erosion  <i>Quan sát tại chỗ thấy Vành đai xanh không bị khai thác nhằm tránh xói mòn đất</i>	There are some area in the buffer zone of the plantation which are degraded from soil erosion, QPFL has planted with some different tree species to eliminate soil erosion.  <i>Có vài nơi trong vùng đệm bị xói mòn, QPFL đang trồng một vài giống khác để hạn chế xói mòn</i>	Information on soil condition survey conducted by a provincial organisation is filed in the office. QPFL will be planting only acacia from now on due to the more suitability of it for soil condition and for their wood chip raw material production.  <i>Văn phòng có lưu thông tin thăm dò điều kiện đất do 1 tổ chức tại địa phương thực hiện. Từ nay QPFL chỉ trồng acacia do loài này chống xói mòn tốt và thích hợp làm nguyên liệu cho gỗ dăm</i>
<b>Criterion 10.7 Pests and diseases</b> <b>Tiêu chí 10.7 Dịch hại và bệnh tật</b>		
None <i>Không áp dụng</i>	None <i>Không áp dụng</i>	According the interview with QPFL staff, they have staff monitoring day by day in the field and record all activities happening for necessary remedial action.  <i>Phòng vấn nhân viên QPFL cho thấy công ty có cử nhân viên theo dõi tại chỗ hằng ngày, và báo cáo mọi hoạt động xảy ra nhằm chữa chạy đúng cách</i>  No serious pests and diseases were reported at the main assessment.  <i>Không thấy báo cáo về dịch hại và bệnh tật trong đợt đánh giá chính thức</i>  At the second surveillance, the assessment team confirmed Leaf burn for some Acacia trees were inspected by a manager of forest dept . He mentined it was because of lack of water. Damaged trees are very few and limited.  <i>Tại lần giám sát 02, đoàn đánh giá xác định lá cây keo rụng đã được</i>

Strengths <i>Điểm mạnh</i>	Weaknesses <i>Điểm yếu</i>	Compliance with criterion <i>Đáo ứng tiêu chí</i>
		giám định bởi sở lâm nghiệp. Ông giám đốc sở đã đề cập rằng mức độ ảnh hưởng là không đáng kể.
<b>Criterion 10.8</b> <b>Tiêu chí 10.8</b>	<b>Monitoring of impacts, species testing and tenure rights</b> <b>Theo dõi tác động, thử nghiệm giống loài và quyền sở hữu</b>	
None <i>Không áp dụng</i>	None <i>Không áp dụng</i>	QPFL has developed guideline and procedures for control and preventing any on-site impacts as well as regular monitoring activities by the field by staff.  <i>QPFL phát triển bản hướng dẫn và thủ tục kiểm soát và ngăn ngừa mọi tác động tại chỗ, và cử nhân viên theo dõi định kỳ mọi hoạt động trong rừng</i>  No other exotic and invasives are used in QPFL plantation.  <i>Không dùng giống loài lạ và giống phá hại trong rừng QPFL trồng</i>  Plantation of QPFL has been created on barren land.  <i>Rừng của QPFL trồng trên đất trống</i>
<b>Criterion 10.9</b> <b>Tiêu chí 10.9</b>	<b>Plantations established in areas converted from natural forests after November 1994</b> <b>Rừng được trồng trên vùng chuyển từ rừng tự nhiên sau tháng 11, 1994</b>	
None <i>Không áp dụng</i>	None <i>Không áp dụng</i>	The plantation of QPFL have been created since 1995 on barren land in terms of a government lease; all relevant documents are available.  <i>Rừng do QPFL trồng từ 1995 trên vùng đất trống thuê từ chính quyền, mọi hồ sơ liên hệ đều có sẵn.</i>

## 9. CERTIFICATION DECISION / QUYẾT ĐỊNH CHỨNG NHẬN

SGS considers that QPFL's forest management of plantations in the Binh Dinh Province of Vietnam can be certified as:

*SGS nhận thấy công tác Quản lý Rừng của QPFL đối với các khu rừng trồng tại tỉnh Bình Định, Việt Nam có thể được chứng nhận:*

- i. There are no outstanding Major Corrective Action Requests

*Không có Yêu cầu Hành động Khắc phục (CAR) Lớn nào đáng chú ý*

- ii. The outstanding Minor Corrective Action Requests do not preclude certification, but QPFL is required to take the agreed actions before the first surveillance visit. These will be verified by SGS QUALIFOR at the first surveillance to be carried out about 6 months from the date of the issuance of the certificate. If satisfactory actions have been taken, the CARs will be 'closed out'; otherwise, Minor CARs will be raised to Major CARs.

*Yêu cầu Hành động Khắc phục Nhỏ đáng chú ý không phủ định việc chứng nhận, nhưng yêu cầu QPFL thực hiện các hoạt động đã thỏa thuận trước đợt giám định thứ nhất. SGS*

Qualifor sẽ kiểm chứng việc này trong đợt giám định thứ nhất 6 tháng từ ngày cấp chứng chỉ. Các CAR sẽ được “đóng” nếu được thỏa mãn bằng hành động, bằng không, CAR Nhỏ sẽ trở thành CAR Lớn.

- iii. The management system, if implemented as described, is capable of ensuring that all of the requirements of the applicable standard(s) are met over the whole forest area covered by the scope of the evaluation;

*Hệ thống quản lý, nếu được thực hiện như mô tả, có khả năng đảm bảo tuân thủ tất cả yêu cầu của (các) tiêu chuẩn đang áp dụng, trên toàn bộ vùng rừng trồng trong phạm vi đánh giá.*

## 10. MAINTENANCE OF CERTIFICATION / DUY TRÌ CHỨNG NHẬN

During the surveillance evaluation, it is assessed if there is continuing compliance with the requirements of the Qualifor Programme. Any areas of non-conformance with the QUALIFOR Programme are raised as one of two types of Corrective Action Request (CAR):

*Việc tuân thủ liên tục (theo yêu cầu của Chương trình Qualifor) sẽ được đánh giá trong đợt giám định. Mọi vùng không phù hợp với Chương trình Qualifor sẽ được trình bày dưới 2 dạng Yêu cầu Hành động Khắc phục (CAR):*

- .01 **Major CARs** - which must be addressed and closed out urgently with an agreed short time frame since the organisation is already a QUALIFOR certified organisation. Failure to close out within the agreed time frame can lead to suspension of the certificate.

*CAR Lớn - cần được làm rõ và đóng lại ngay trong thời hạn ngắn theo thỏa thuận, do tổ chức đã được QUALIFOR chứng nhận. Việc không thể đóng lại ngay trong thời hạn thỏa thuận có thể dẫn đến treo bằng.*

- .02 **Minor CARs** - which must be addressed within an agreed time frame, and will normally be checked at the next surveillance visit

*CAR Nhỏ - cần được làm rõ trong thời hạn thỏa thuận, và được kiểm tra, theo thông lệ, trong đợt giám định kế tiếp.*

The full record of CARs raised over the certification period is listed under section 11 below.

*T toàn bộ các CAR có trong thời hạn chứng chỉ sẽ được liệt kê trong mục 11 dưới đây.*

The table below provides a progressive summary of findings for each surveillance. A complete record of observations demonstrating compliance or non-compliance with each criterion of the Forest Stewardship Standard is contained in a separate document that does not form part of the public summary.

*Bảng dưới đây trình bày kết quả của các lần đánh giá giám sát liên tiếp. Bản nhận xét đầy đủ về tình hình tuân thủ từng tiêu chí FSC được lưu trong một hồ sơ riêng biệt chứ không giới thiệu trong Tổng kết Công khai.*

<b>SURVEILLANCE 1</b> <b>ĐANH GIA GIÁM SÁT LẦN 1</b>	
<b>Issues that were hard to assess</b> <i>Những vấn đề khó đánh giá</i>	There were no issues. <i>Không có vấn đề gì.</i>
<b>Number of CARs closed</b> <i>Số CAR được giải quyết</i>	<u>  2  </u> Outstanding CARs were closed. <i><u>  2  </u> CAR còn tồn đọng đã được giải quyết</i>
<b>Nr of CARs remaining open</b> <i>Số CAR còn lại</i>	<u>  0  </u> Outstanding CARs from previous evaluations were not closed. <i><u>  0  </u> CAR còn tồn đọng từ những lần đánh giá trước chưa được giải quyết</i>
<b>New CARs raised</b> <i>CAR mới xuất hiện</i>	<u>  0  </u> New Major CARs and <u>  2  </u> Minor CARs were raised. <i><u>  0  </u> CAR lớn <u>  2  </u> CAR nhỏ mới được nêu ra</i>
<b>Certification Decision</b> <i>Quyết định về chứng chỉ</i>	The forest management of the forests of <b>QPFL</b> remains certified as: <i>Công tác quản lý của rừng của <b>QPFL</b> vẫn được chứng nhận do:</i> <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ The management system is capable of ensuring that all of the requirements</li> </ul>



	<p>of the applicable standard(s) are met over the whole forest area covered by the scope of the evaluation; and</p> <p><i>Hệ thống quản lý có thể đảm bảo rằng tất cả yêu cầu của (các) tiêu chuẩn phù hợp được áp dụng cho toàn bộ khu vực rừng trong phạm vi đánh giá; và</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>The certificate holder has demonstrated, subject to the specified corrective actions, that the described system of management is being implemented consistently over the whole forest area covered by the scope of the certificate.</li> </ul> <p><i>Người được cấp chứng chỉ chứng minh được, thông qua cách hành động khắc phục cụ thể, hệ thống quản lý đã mô tả đang được thực hiện nhất quán trong toàn bộ khu vực rừng trong phạm vi chứng nhận</i></p>
<b>SURVEILLANCE 2</b> <b>ĐÁNH GIÁ GIÁM SÁT LẦN 2</b>	
<b>Issues that were hard to assess</b> <i>Những vấn đề khó đánh giá</i>	<p>There were no issues.</p> <p><i>Không ban hành vấn đề gì</i></p>
<b>Number of CARs closed</b> <i>Số CAR được giải quyết</i>	<p><u>  2  </u> Outstanding CARs were closed.</p> <p><u>  2  </u> CAR còn tồn đọng đã được giải quyết</p>
<b>Nr of CARs remaining open</b> <i>Số CAR còn lại</i>	<p><u>  0  </u> Outstanding CARs from previous evaluations were not closed.</p> <p><u>  0  </u> CAR còn tồn đọng từ những lần đánh giá trước chưa được giải quyết</p>
<b>New CARs raised</b> <i>CAR mới xuất hiện</i>	<p><u>  0  </u> New Major CARs and <u>  1  </u> Minor CARs were raised.</p> <p><u>  0  </u> CAR lớn <u>  1  </u> CAR nhỏ mới được nêu ra</p>
<b>Certification Decision</b> <i>Quyết định về chứng chỉ</i>	<p>The forest management of the forests of <b>QPFL</b> remains certified as:</p> <p><i>Công tác quản lý của rừng của QPFL vẫn được chứng nhận do:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>The management system is capable of ensuring that all of the requirements of the applicable standard(s) are met over the whole forest area covered by the scope of the evaluation; and</li> </ul> <p><i>Hệ thống quản lý có thể đảm bảo rằng tất cả yêu cầu của (các) tiêu chuẩn phù hợp được áp dụng cho toàn bộ khu vực rừng trong phạm vi đánh giá; và</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>The certificate holder has demonstrated, subject to the specified corrective actions, that the described system of management is being implemented consistently over the whole forest area covered by the scope of the certificate.</li> </ul> <p><i>Người được cấp chứng chỉ chứng minh được, thông qua cách hành động khắc phục cụ thể, hệ thống quản lý đã mô tả đang được thực hiện nhất quán trong toàn bộ khu vực rừng trong phạm vi chứng nhận</i></p>
<b>SURVEILLANCE 3</b> <b>ĐÁNH GIÁ GIÁM SÁT LẦN 3</b>	
<b>Issues that were hard to assess</b> <i>Những vấn đề khó đánh giá</i>	
<b>Number of CARs closed</b> <i>Số CAR được giải quyết</i>	
<b>Nr of CARs remaining open</b> <i>Số CAR còn lại</i>	
<b>New CARs raised</b> <i>CAR mới xuất hiện</i>	
<b>Certification Decision</b> <i>Quyết định về chứng chỉ</i>	
<b>SURVEILLANCE 4</b> <b>ĐÁNH GIÁ GIÁM SÁT LẦN 4</b>	
<b>Issues that were hard to assess</b>	

---

<b>Những vấn đề khó đánh giá</b>	
<b>Number of CARs closed</b> <b>Số CAR được giải quyết</b>	
<b>Nr of CARs remaining open</b> <b>Số CAR còn lại</b>	
<b>New CARs raised</b> <b>CAR mới xuất hiện</b>	
<b>Certification Decision</b> <b>Quyết định về chứng chỉ</b>	

## 11. RECORD OF CORRECTIVE ACTION REQUESTS (CARS) / ẾU CẦU HÀNH ĐỘNG KHẮC PHỤC (CARS)

CAR # CAR #	Indicator Mục	CAR Detail Chi tiết CAR					
		Date Recorded> Ngày ghi nhận	22 Dec.2005 22/12/2005	Due Date> Thời hạn	Next surveillance Lần đánh giá kế tiếp	Date Closed> Ngày giải quyết	25 Oct. 2006 25/10/2006
Minor 01  Lỗi nhệ 01	6.5.3  6.5.3	<b>Non-Conformance:</b> <b>Yếu tố không phù hợp:</b>					
		QPFL recognizes buffer zones along watercourse, however, QPFL does not have clear definition of them and mark them on relevant maps.  <i>QPFL hiểu rằng vùng đệm dọc theo nguồn nước, tuy nhiên, QPFL không định nghĩa rõ ràng và đánh dấu chúng trên bản đồ tương ứng.</i>					
		<b>Objective Evidence:</b> <b>Chứng cứ khách quan:</b>					
		The assessor confirmed the above through interview with forest manager and observation of relevant maps.  <i>Đánh giá viên xác nhận điều này thông qua phỏng vấn người quản lý rừng và xem xét các bản đồ liên quan.</i>					
		<b>Close-out evidence:</b> <b>Chứng cứ để đóng lại vấn đề:</b>					
		The assessment team duly confirmed that written documents were prepared including a clear definition of buffer zone along water course and the size of buffer zone including the way how to keep trees inside buffer zone and buffer zones were marked on relevant maps marked.  <i>đoàn đánh giá đã kiểm tra xác nhận chính xác hệ thống tài liệu đã được biên soạn bao gồm xác định vùng đệm dọc theo các dòng nước chảy và quy mô của vùng đệm bao gồm cách thức để bảo tồn các loài cây trong vùng đệm và những vùng đệm được xác định trong bản đồ thực địa, vì vậy CAR hệ đã được đóng lại.</i>					
Minor 02  Lỗi nhệ 02	7.1.10  7.1.10	<b>Non-Conformance:</b> <b>Yếu tố không phù hợp:</b>					
		QPFL recognizes indicator 7.1.10, however QPFL does not complete to prepare appropriate maps showing forest resource base including protection areas such as green-belt, watercourse and roads.  <i>QPFL hiểu mục 7.1.10, tuy nhiên QPFL không hoàn tất việc chuẩn bị những bản đồ thích hợp chỉ ra cơ sở tài nguyên rừng cùng khu phòng hộ như là vành đai xanh, nguồn nước và đường đi.</i>					
		<b>Objective Evidence:</b> <b>Chứng cứ khách quan:</b>					
		The assessor confirmed the above through interview with forest manager and observation of relevant maps.  <i>Đánh giá viên xác nhận điều này thông qua phỏng vấn người quản lý rừng và xem xét các bản đồ liên quan.</i>					
		<b>Close-out evidence:</b> <b>Chứng cứ để đóng lại vấn đề:</b>					

CAR # CAR #	Indicator Mục	CAR Detail Chi tiết CAR					
		<p>The assessment team duly confirmed that prepared maps showing forest resource base including protection areas such as green belt, water course and forest roads.</p> <p>Đoàn đánh giá xác nhận tính đúng đắn của việc QPFL đã biên soạn những bản đồ chỉ rõ tài nguyên rừng bao gồm các vùng phải được bảo vệ chẳng hạn vành đai xanh, dòng nước và đường vận xuất gỗ</p>					
Minor 03	8.2.5	<b>Date Recorded&gt;</b> <i>Ngày ghi nhận</i>	25 Oct 2006	<b>Due Date&gt;</b> <i>Thời hạn</i>	Next surveillance	<b>Date Closed&gt;</b> <i>Ngày giải quyết</i>	23 Aug 2007
<b>Non-Conformance:</b> <i>Yếu tố không phù hợp:</i>							
<p>QPFL monitored formats of relevant monitoring reports using in the fields, however some items such as PPE and waste disposal are not checked completely.</p> <p>QPFL sử dụng biểu mẫu báo cáo giám sát thực địa, tuy nhiên một vài mục chưa được hoàn tất chẳng hạn PPE và rác thải chưa được hoàn tất kiểm tra</p>							
<b>Objective Evidence:</b> <i>Chứng cứ khách quan:</i>							
<p>The assessor confirmed the above through interview with forest manager and observation of relevant reports.</p> <p>Chuyên gia đánh giá xác định thông qua việc phỏng vấn trưởng phòng lâm nghiệp và xem xét báo cáo liên quan.</p>							
<b>Close-out evidence:</b> <i>Chứng cứ để đóng lại vấn đề:</i>							
<p>The assessor duly confirmed the monitoring reports and record of relevant seminar. QPFL treated this CAR properly and checked completely.</p> <p>Chuyên gia đánh giá chứng thực các báo cáo giám sát và hồ sơ liên quan. QPFL đã khắc phục triệt để CAR này và kiểm tra đầy đủ.</p>							
Minor 04	8.3.5 FSC Trademark Policy Manual (2001)	<b>Date Recorded&gt;</b> <i>Ngày ghi nhận</i>	25 Oct 2006	<b>Due Date&gt;</b> <i>Thời hạn</i>	Next surveillance	<b>Date Closed&gt;</b> <i>Ngày giải quyết</i>	23 Aug 2007
<b>Non-Conformance:</b> <i>Yếu tố không phù hợp:</i>							
<p>QPFL did not get a prior approval from SGS Qualifor when they used FSC mini logo for their business cards.</p> <p>QPFL đã sử dụng logo FSC dạng nhỏ nhất trên danh thiếp chưa được phê duyệt bởi SGS trước khi sử dụng</p>							
<b>Objective Evidence:</b> <i>Chứng cứ khách quan:</i>							
<p>The assessor confirmed the above through interview with forest manager and observation of relevant business cards.</p> <p>Chuyên gia đánh giá xác nhận vấn đề nêu trên thông qua phỏng vấn trưởng phòng lâm nghiệp và xem xét các danh thiếp liên quan</p>							
<b>Close-out evidence:</b> <i>Chứng cứ để đóng lại vấn đề:</i>							
<p>The assessor duly confirmed the official approval from SGS and Mini FSC logo was used correctly. Meanwhime, one minor CAR was raised regarding FSC logo use for company brochure. See minor CAR05 below.</p> <p>Chuyên gia đánh giá xác nhận rằng đã chính thức có sự phê duyệt bởi SGS và Mini FSC Log đã được sử dụng đúng theo yêu cầu. tuy nhiên, một CAR nhẹ liên quan đến việc sử dụng logo FSC trên brochure đã được phát hiện. Xem CAR nhẹ 05 phía dưới.</p>							

CAR # CAR #	Indicator Mục	CAR Detail Chi tiết CAR					
		Date Recorded> Ngày ghi nhận		Due Date> Thời hạn	Next surveillance	Date Closed> Ngày giải quyết	dd MMM yy Ngày tháng năm
Minor 05	8.3.5 FSC Trademark Policy Manual (2001)	23 Aug 2007					
		<b>Non-Conformance:</b> <i>Yếu tố không phù hợp:</i>					
		QPFL did not get a prior approval from SGS Qualifor when they used FSC logo for their company brochure. QPFL chưa có sự phê duyệt của SGS trước khi sử dụng logo FSC trên prochure					
		<b>Objective Evidence:</b> <i>Chứng cứ khách quan:</i>					
		The assessor confirmed the above through interview with FSC secretariat and observation of relevant brochure. Chuyên gia đánh giá phát hiện thông qua việc phỏng vấn thư ký FSC và xem xét prochure liên quan.					
		<b>Close-out evidence:</b> <i>Chứng cứ để đóng lại vấn đề:</i>					

## 12. RECORD OF OBSERVATIONS / NHẬN XÉT

OBS # NX số	Indicator Mục	OBS Detail Chi Tiết Nhận xét			
		Date Recorded> Ngày		Date Closed> Ngày giải quyết	
01	1.1.2	22 Dec.2005		25 Oct 2006	
		<b>Observation:</b> <i>Nhận xét:</i>			
		QPFL should include 60/61 forest management regulation and forest road construction guideline made by government in the legislation list. <i>Trong danh sách luật lệ, QPFL nên liệt kê cả 60/61 quy định về quản lý rừng và bản hướng dẫn (của chính phủ) về xây dựng đường rừng</i>			
		<b>Follow-up evidence:</b> <i>Chứng cứ trong quá trình theo dõi:</i>			
The assessor confirmed the list was revised properly. Chuyên gia đánh giá xác nhận danh mục đã được điều chỉnh phù hợp					
02	1.1.2	22 Dec.2005		25 Oct 2006	
		<b>Observation:</b> <i>Nhận xét:</i>			
		QPFL should make a guideline for up-date regarding the list of forestry-related legislation. <i>QPFL nên ban hành bản hướng dẫn việc cập nhật danh sách luật lệ về rừng.</i>			
		<b>Follow-up evidence:</b> <i>Chứng cứ trong quá trình theo dõi:</i>			

OBS # NX số	Indicator Mục	OBS Detail Chi Tiết Nhận xét			
		<p>The assessor confirmed new guideline for updating the list of forestry related legislation. Chuyên gia đánh giá xác đ5nh đã có hướng dẫn cho việc cập nhật danh mục tài liệu pháp lý về lâm nghiệp.</p>			
03	1.1.2	<b>Date Recorded&gt;</b> Ngày	22 Dec.2005	<b>Date Closed&gt;</b> Ngày giải quyết	25 Oct 2006
<b>Observation:</b> Nhận xét:		<p>QPFL should reaffirm the contents of the draft (version 8) of national FSC standards in Vietnam with its staff and contractors. QPFL nên xác nhận lại nội dung bản nháp (version 8) tiêu chuẩn quốc tế FSC tại Việt Nam với các nhân viên và các nhà thầu.</p>			
<b>Follow-up evidence:</b> Chứng cứ trong quá trình theo dõi:		<p>The draft was updated with version 9 ,so this is still open. See 16 below. Đã cập nhật Phiên bản nháp 9, vì vậy nhận xét này tiếp tục mở. Xem 16 phía dưới.</p>			
04	1.6.2	<b>Date Recorded&gt;</b> Ngày	22 Dec.2005	<b>Date Closed&gt;</b> Ngày giải quyết	25 Oct 2006
<b>Observation:</b> Nhận xét:		<p>QPFL should include relevant clause of FSC in the “Contract of Work” with PISICO. QPFL nên đưa thêm các điều khoản FSC có liên quan vào “Hợp đồng Công việc” với PISICO.</p>			
<b>Follow-up evidence:</b> Chứng cứ trong quá trình theo dõi:		<p>The assessor confirmed to include relevant clause in the document. Chuyên gia đánh giá xác nhận đã đề cập cáo điều khoản FSC vào trong hợp đồng.</p>			
05	2.3.1	<b>Date Recorded&gt;</b> Ngày	22 Dec.2005	<b>Date Closed&gt;</b> Ngày giải quyết	25 Oct 2006
<b>Observation:</b> Nhận xét:		<p>QPFL should make more detailed guidelines how to resolve claims from stakeholders. QPFL cần có bản hướng dẫn chi tiết hơn việc giải quyết khiếu nại từ các bên có liên quan.</p>			
<b>Follow-up evidence:</b> Chứng cứ trong quá trình theo dõi:		<p>The assessor confirmed new guidelines dated 5 Apr. 2006 on resolving the claim from stakeholders. Chuyên gia đánh giá xác nhận đã có hướng dẫn trong việc giải quyết các khiếu nại cho các bên liên quan.</p>			
06	4.1.1	<b>Date Recorded&gt;</b> Ngày	22 Dec.2005	<b>Date Closed&gt;</b> Ngày giải quyết	25 Oct 2006
<b>Observation:</b> Nhận xét:					

OBS # NX số	Indicator Mục	OBS Detail Chi Tiết Nhận xét			
		<p>QPFL should make documented training plan (Action plan) for PISCO and 8 sub-contractors regarding all policy statements/commitment to FSC certification made by QPFL.</p> <p><i>QPFL nên có kế hoạch huấn luyện (Kế hoạch thực hiện) dạng văn bản cho PISICO và 8 nhà thầu phụ khác chú ý đến tất cả chính sách / cam kết của QPFL theo yêu cầu của FSC trong việc chứng nhận</i></p> <p><b>Follow-up evidence:</b> <i>Chứng cứ trong quá trình theo dõi:</i></p> <p>The assessor confirmed rough training plan dated 4 Apr. 2006. See 17 below. <i>Chuyên gia đánh giá xác nhận đã có phác thảo kế hoạch đào tạo ngày 4 Apr 2006. Xem, 17 phía dưới</i></p>			
07	4.1.1	<b>Date Recorded&gt;</b> <i>Ngày</i>	22 Dec.2005	<b>Date Closed&gt;</b> <i>Ngày giải quyết</i>	25 Oct 2006
<p><b>Observation:</b> <i>Nhận xét:</i></p> <p>QPFL should make clear follow-up training guideline for absent persons. <i>QPFL cần đảm bảo tiếp tục hướng dẫn huấn luyện cho những người vắng mặt.</i></p> <p><b>Follow-up evidence:</b> <i>Chứng cứ trong quá trình theo dõi:</i></p> <p>The assessor confirmed new follow-up guideline. <i>Chuyên gia đánh giá xác nhận đã có hướng dẫn theo dõi mới.</i></p>					
08	4.2.2	<b>Date Recorded&gt;</b> <i>Ngày</i>	22 Dec.2005	<b>Date Closed&gt;</b> <i>Ngày giải quyết</i>	25 Oct 2006
<p><b>Observation:</b> <i>Nhận xét:</i></p> <p>QPFL should have a clear definition of steep slope and make forest operation guidelines for such areas. <i>QPFL cần xác định rõ thế nào là dốc đứng và lập bản hướng dẫn tác nghiệp rừng cho những vùng này.</i></p> <p><b>Follow-up evidence:</b> <i>Chứng cứ trong quá trình theo dõi:</i></p> <p>The assessor confirmed QPFL set up a definition of steep slope with 20 degrees above and new operation guidelines. <i>Chuyên gia đánh giá xác nhận QPFL đã thiết lập trong việc xác định độ dốc trên 20 độ và hướng dẫn tác nghiệp mới</i></p>					
09	4.2.4	<b>Date Recorded&gt;</b> <i>Ngày</i>	22 Dec.2005	<b>Date Closed&gt;</b> <i>Ngày giải quyết</i>	25 Oct 2006
<p><b>Observation:</b> <i>Nhận xét:</i></p> <p>QPFL should re-check and improve health and safe status for the workers and local labour under the “verbal labour contract” between them and subcontractors. <i>QPFL cần kiểm tra lại và cải thiện tình trạng sức khỏe và an toàn của công nhân và lao động địa phương, theo “hợp đồng lao động miệng” giữa họ và nhà thầu phụ.</i></p> <p><b>Follow-up evidence:</b> <i>Chứng cứ trong quá trình theo dõi:</i></p>					

OBS # NX số	Indicator Mục	OBS Detail Chi Tiết Nhận xét			
		<p>The assessment team confirmed QPFL re-checked the above situation and pay attention on it continuously.</p> <p>Đoàn đánh giá xác nhận QPFL đã kiểm tra lại các tình huống trên và chú ý liên tục việc thực hiện.</p>			
10	4.2.5	<b>Date Recorded&gt;</b> Ngày	22 Dec.2005	<b>Date Closed&gt;</b> Ngày giải quyết	25 Oct 2006
<b>Observation:</b> <i>Nhận xét:</i>		<p>QPFL should keep records of inspection whether or not sub-contractors use appropriate PPE during forest operations and take necessary measures to ensure they use it.</p> <p>QPFL cần lưu giữ các biên bản khảo sát tình hình nhà thầu phụ sử dụng trang bị bảo hộ lao động thích hợp khi làm việc trong rừng, và cần có biện pháp cần thiết để đảm bảo việc sử dụng ấy.</p>			
<b>Follow-up evidence:</b> <i>Chứng cứ trong quá trình theo dõi:</i>		<p>The assessor confirmed relevant records of inspection regarding PPE. However new observation 18 below was raised.</p> <p>Chuyên gia đánh giá xác nhận đã có hồ sơ liên quan trong việc kiểm tra việc xả rác trong rừng như PPE. Tuy nhiên nhận xét 18 phía dưới được phát hiện mới.</p>			
11	4.4.3	<b>Date Recorded&gt;</b> Ngày	22 Dec.2005	<b>Date Closed&gt;</b> Ngày giải quyết	25 Oct 2006
<b>Observation:</b> <i>Nhận xét:</i>		<p>QPFL should include relevant contact person of FSC and representative of minority people group in the stakeholder list.</p> <p>QPFL cần bổ sung vào danh sách các Bên có Liên quan: Người Liên lạc của Ủy ban Bảo vệ Rừng, và người đại diện của Cộng đồng Dân Bản địa.</p>			
<b>Follow-up evidence:</b> <i>Chứng cứ trong quá trình theo dõi:</i>		<p>The assessor confirmed the information of stakeholders dated 5 Apr. 2006.</p> <p>Chuyên gia đánh giá xác nhận đã có sự cung cấp thông tin cho các bên liên quan ngày 5 Apr 2006.</p>			
12	6.7.1	<b>Date Recorded&gt;</b> Ngày	22 Dec.2005	<b>Date Closed&gt;</b> Ngày giải quyết	25 Oct 2006
<b>Observation:</b> <i>Nhận xét:</i>		<p>QPFL should research whether sub-contractors dispose wastes in environmentally appropriate ways and take necessary measures to ensure they do so.</p> <p>QPFL cần tìm hiểu xem nhà thầu phụ có thải rác theo cách an toàn cho môi trường hay không, và có biện pháp cần thiết để đảm bảo điều này.</p>			
<b>Follow-up evidence:</b> <i>Chứng cứ trong quá trình theo dõi:</i>		<p>The assessor confirmed the monitoring system. However, new observation 18 below was raised.</p> <p>Chuyên gia đánh giá xác nhận đã có hệ thống kiểm soát. Tuy nhiên pah1t hiện nhận xét mới trong nhận xét 18 phía dưới.</p>			
13	7.4.1	<b>Date Recorded&gt;</b> Ngày	22 Dec.2005	<b>Date Closed&gt;</b> Ngày giải quyết	25 Oct 2006



OBS # NX số	Indicator Mục	OBS Detail Chi Tiết Nhận xét			
		<p><b>Observation:</b> <i>Nhận xét:</i></p> <p>The assessment team will confirm whether summary of management plan is publicly available at the next surveillance. <i>Nhóm đánh giá sẽ xác định bản tổng kết kế hoạch quản lý có được phổ biến rộng rãi trong cộng đồng hay không, trong lần giám sát tới.</i></p> <p><b>Follow-up evidence:</b> <i>Chứng cứ trong quá trình theo dõi:</i></p> <p>The assessor confirmed QPFL distributed it to stakeholders listed by them. <i>Chuyên gia đánh giá xác nhận QPFL đã phân phối tài liệu cho các bên liên quan theo danh sách.</i></p>			
14	8.1.1	<b>Date Recorded&gt;</b> <i>Ngày</i>	22 Dec.2005	<b>Date Closed&gt;</b> <i>Ngày giải quyết</i>	25 Oct 2006
		<p><b>Observation:</b> <i>Nhận xét:</i></p> <p>QPFL should monitor not only Height and DBH of trees but also such as ground vegetation on relevant sample plots. <i>QPFL cần theo dõi không những chiều cao và thông số DBH của cây mà cả thảm thực vật tại khu đất mẫu liên hệ.</i></p> <p><b>Follow-up evidence:</b> <i>Chứng cứ trong quá trình theo dõi:</i></p> <p>The assessor confirmed QPFL added monitoring indicators such as ground vegetation. <i>Chuyên gia đánh giá xác nhận QPFL đã bổ sung việc theo dõi chẳng hạn việc phá 1t trên cây con.</i></p>			
15	8.5.1	<b>Date Recorded&gt;</b> <i>Ngày</i>	22 Dec.2005	<b>Date Closed&gt;</b> <i>Ngày giải quyết</i>	25 Oct 2006
		<p><b>Observation:</b> <i>Nhận xét:</i></p> <p>The assessment team will confirm whether or not summary of monitoring result is publicly available at the next surveillance. <i>Nhóm đánh giá sẽ xác định Bản Tổng kết của Kết quả Theo dõi có được phổ biến rộng rãi trong cộng đồng hay không, trong lần giám sát tới.</i></p> <p><b>Follow-up evidence:</b> <i>Chứng cứ trong quá trình theo dõi:</i></p> <p>QPFL needs more time to prepare it. Therefore, this is still open. See 21 below. <i>QPFL cần nhiều thời gian hơn trong việc chuẩn bị này. Vì vậy nhận xét tiếp tục mở. Xem nhận xét 21 phía dưới.</i></p>			
16	1.1.2	<b>Date Recorded&gt;</b> <i>Ngày</i>	25 Oct 2006	<b>Date Closed&gt;</b> <i>Ngày giải quyết</i>	23 Aug 2007
		<p><b>Observation:</b> <i>Nhận xét:</i></p> <p>QPFL should reaffirm the draft (version 9 i/o version 8) of national FSC standards in Vietnam and familiarise its staff and contractors with it. <i>QPFL nên xác nhận một lần nữa về tiêu chuẩn quốc gia Việt Nam theo FSC (phiên bản 9 thay vì phiên bản 8) và tìm hiểu nó và phổ biến cho cả các nhân viên và các nhà hợp đồng.</i></p> <p><b>Follow-up evidence:</b> <i>Chứng cứ trong quá trình theo dõi:</i></p>			

OBS # NX số	Indicator Mục	OBS Detail Chi Tiết Nhận xét			
		<p>Although QPFL reaffirmed the draft (version9B) of national FSC standards in Vietnam and familiarised its staff and contractors, however, version9B is old version. Therefore, new observation was raised. See observation 22 below.</p> <p>Mặc dù QPFL đã tìm hiểu phiên bản 9B và nghiên cứu và phổ biến cho các nhân viên và các bên đối tác, tuy nhiên đó là phiên bản cũ. Vì thế nhận xét mới d9u77o5c nêu lên. Xem nhận xét 22 phía dưới.</p>			
17	4.1.1 7.3.3	<b>Date Recorded&gt;</b> Ngày	25 Oct 2006	<b>Date Closed&gt;</b> Ngày giải quyết	23 Aug 2007
<b>Observation:</b> <i>Nhận xét:</i>					
QPFL should make an annual training schedule for personnel concerned in advance. QPFL nên có kế hoạch đào tạo hằng năm cho nhân sự trong những vấn đề liên quan.					
<b>Follow-up evidence:</b> <i>Chứng cứ trong quá trình theo dõi:</i>					
The assessor confirmed QPFL made "Schedule for seminar of training from Mar. 2007 to Feb. 2008." and "Report for actual implementation of seminar on training/Planting operation in line with FSC P&C" dated 13 July, 2007.  Chuyên gia đánh giá xác nhận QPFL đã thiết lập kế hoạch đào tạo từ Tháng 3 2007 đến tháng 2 2008 và báo cáo việc thực hiện đào tạo và hoạt động tác nghiệp hiện trường theo tiêu chí FSC ngày 13 07 2007.					
18	6.1.3	<b>Date Recorded&gt;</b> Ngày	25 Oct 2006	<b>Date Closed&gt;</b> Ngày giải quyết	23 Aug 2007
<b>Observation:</b> <i>Nhận xét:</i>					
QPFL should define the guideline to improve when they find any non-conformance at monitoring.  QPFL phải đề ra các hướng dẫn để cải thiện những điểm không phù hợp khi phát hiện trong lúc giám sát việc thực hiện quản lý rừng.					
<b>Follow-up evidence:</b> <i>Chứng cứ trong quá trình theo dõi:</i>					
The assessor confirmed QPFL need more time to treat this observation18. So this is still open. See observation 26 below.  <b>đoàn đánh giá xác nhận QPFL cần phải chú tâm thêm trong việc thực hiện nhận xét 18. (xem Nhận xét 18 ở phía dưới)</b>					
19	6.5.1	<b>Date Recorded&gt;</b> Ngày	25 Oct 2006	<b>Date Closed&gt;</b> Ngày giải quyết	23 Aug 2007
<b>Observation:</b> <i>Nhận xét:</i>					
QPFL/PISICO should pay more attention in order to find way for eliminating of the soil erosion from water flow (such as create cross cut at some upper level of the road lead into the plantation area.)  đoàn đánh giá phát hiện QPFL/PISICO nên chú trọng hơn nữa trong công tác chống sạt mòn đất (chẳng hạn tạo dạng bậc thang luống (Luống đất dài, thấp và hơi dốc với những rãnh theo kiểu Nichol)					
<b>Follow-up evidence:</b> <i>Chứng cứ trong quá trình theo dõi:</i>					
The assessor confirmed QPFL developed new guideline named "Guideline for road construction and maintenance" dated 5 Apr. 2007.  Chuyên gia đánh giá đã tìm kiếm được sự phù hợp của QPFL trong việc đã phát triển hướng dẫn mới tên là "Hướng dẫn tạo đường dẫn xuất và duy trì" ngày 5 Apr 2007					

OBS # NX số	Indicator Mục	OBS Detail Chi Tiết Nhận xét			
		Date Recorded> Ngày		Date Closed> Ngày giải quyết	
20	7.3.2	25 Oct 2006		23 Aug 2007	
		<b>Observation:</b> <i>Nhận xét:</i>			
		QPFL should provide regularly PISICO the list of FSC document or any updated /new requirement from CB regarding FM program.  đoàn đánh giá phát hiện rằng QPFL nên cung cấp các tài liệu cập nhật theo tiêu chuẩn FSC/ các yêu cầu mới của tổ chức chứng nhận liên quan đến chương trình chứng nhận quản lý rừng bền vững.			
		<b>Follow-up evidence:</b> <i>Chứng cứ trong quá trình theo dõi:</i>			
		The assessor confirmed QPFL provided relevant information to PISCO by checking “List of updated FSC relevant documentations send to PISCO” dated 2 July 2007.  Chuyên gia đánh giá xác nhận rằng QPFL đã cung cấp các thông tin liên quan cho PISICO thông qua việc kiểm tra “danh mục tài liệu cập nhật theo FSC đã gửi cho PISICO” ngày 2 Jul 2007.			
21	7.4.1	25 Oct 2006		23 Aug 2007	
		<b>Observation:</b> <i>Nhận xét:</i>			
		The assessment team will confirm whether or not summary of monitoring result is publicly available at the next surveillance. <i>Trong lần đánh giá giám sát tiếp theo, nhóm sẽ kiểm tra xem bản tổng kết kế hoạch quản lý có được phổ biến hay không.</i>			
		<b>Follow-up evidence:</b> <i>Chứng cứ trong quá trình theo dõi:</i>			
		The assessment team confirmed QPFL developed” Summary of monitoring result “dated 5 Mar. 2007 which was publicly available by checking record of relevant distribution list.  Đoàn đánh giá xác nhận tính chính xác của việc QPFL ban hành “báo cáo kết quả đánh giá giám sát” ngày 5 Mar 2007 với việc phổ biến rộng rãi thông qua việc kiểm tra hồ sơ phân phối liên quan.			
22	1.1.2	23 Aug 2007			
		<b>Observation:</b> <i>Nhận xét:</i>			
		QPFL should have a checking system for the status of the draft (version 9C) of national FSC standards in Vietnam timely and familiarise its staff and contractors with it.  Mặc dù QPFL xác nhận và tuân thủ theo tiêu chuẩn FSC tại nước Việt Nam theo bảng soạn thảo 9B cho tất cả nhân sự và nhà thầu phụ, tuy nhiên phiên bản 9B là phiên bản cũ. Vì thế Một điểm nhận xét mới được nêu lên. Chhho việc tìm hiểu phiên bản 9C			
		<b>Follow-up evidence:</b> <i>Chứng cứ trong quá trình theo dõi:</i>			
23	4.2.5	23 Aug 2007			
		<b>Observation:</b> <i>Nhận xét:</i>			

OBS # NX số	Indicator Mục	OBS Detail Chi Tiết Nhận xét			
		<p>First-aid kit should be brought always on forest operation sites in stead of place of station houses near forest operation sites.            Bộ sơ cấp cứu phải có sẵn tại hiện trường thay vì đặt tại trạm tác nghiệp gần rừng. (Xem 12 nhận xét 23)</p>			
		<p>Follow-up evidence:  <i>Chứng cứ trong quá trình theo dõi:</i></p>			
24	4.2.5	<p>Date Recorded&gt; Ngày</p>	23 Aug 2007	<p>Date Closed&gt; Ngày giải quyết</p>	
		<p>Observation:  <i>Nhận xét:</i></p>			
		<p>There were three traffic accident happened due to brake failure of trucks. QPFL should ask sub-contractors to improve the current control and maintenance system of their using trucks.            Có 3 vụ tai nạn xe khi vận chuyển. QPFL phải yêu cầu nhà thầu phụ cải thiện tình hình kiểm soát và bảo trì thiết bị trong việc sử dụng xe tải.</p>			
		<p>Follow-up evidence:  <i>Chứng cứ trong quá trình theo dõi:</i></p>			
25	4.1.7	<p>Date Recorded&gt; Ngày</p>	23 Aug 2007	<p>Date Closed&gt; Ngày giải quyết</p>	
		<p>Observation:  <i>Nhận xét:</i></p>			
		<p>QPFL sent questionnaires to relevant stakeholders on a sampling basis. However, there are only 44 stakeholders identified so QPFL should send such questionnaire to all Stakeholders.            QPFL đã gửi bản câu hỏi điều tra cho các bên liên quan theo phương pháp lấy mẫu. tuy nhiên chỉ có 44 nhà tham gia và hưởng lợi được xác định vì thế QPFL nên gửi bản câu hỏi điều tra về sự thoả mãn cho tất cả các bên liên quan tham gia và hưởng lợi</p>			
		<p>Follow-up evidence:  <i>Chứng cứ trong quá trình theo dõi:</i></p>			
26	4.4.3 6.1.3	<p>Date Recorded&gt; Ngày</p>	23 Aug 2007	<p>Date Closed&gt; Ngày giải quyết</p>	
		<p>Observation:  <i>Nhận xét:</i></p>			
		<p>The guideline to improve when QPFL find any non-conformance at monitoring is under preparation which should be conformed at the third surveillance visit.            QPFL phải đề ra các hướng dẫn để cải thiện những điểm không phù hợp khi phát hiện trong lúc giám sát việc thực hiện quản lý rừng. QPFL cần phải chú tâm thêm trong việc thực hiện và sẽ được xác nhận trong lần đánh giá sát 03</p>			
		<p>Follow-up evidence:  <i>Chứng cứ trong quá trình theo dõi:</i></p>			
27	7.1.1	<p>Date Recorded&gt; Ngày</p>	23 Aug 2007	<p>Date Closed&gt; Ngày giải quyết</p>	
		<p>Observation:  <i>Nhận xét:</i></p>			

OBS # NX số	Indicator Mục	OBS Detail Chi Tiết Nhận xét			
		<p>QPFL budget should be linked with the current management plan.</p> <p><i>Dự thảo ngân sách của QPFL nên kết nối với kế hoạch kinh doanh hiện thời của doanh nghiệp</i></p> <p><b>Follow-up evidence:</b> <i>Chứng cứ trong quá trình theo dõi:</i></p>			
28	8.4.1	<b>Date Recorded&gt;</b> <i>Ngày</i>	23 Aug 2007	<b>Date Closed&gt;</b> <i>Ngày giải quyết</i>	
		<b>Observation:</b> <i>Nhận xét:</i>			
		<p>QPFL is preparing incorporation of monitoring results into management plan which should be confirmed at the third surveillance visit.</p> <p><i>QPFL đang soạn thảo việc sát nhập kết quả giám sát vào kế hoạch quản lý, điều này sẽ được xem xét trong lần giám sát 03</i></p>			
		<b>Follow-up evidence:</b> <i>Chứng cứ trong quá trình theo dõi:</i>			
29	General Nhận xét chung	<b>Date Recorded&gt;</b> <i>Ngày</i>	23 Aug 2007	<b>Date Closed&gt;</b> <i>Ngày giải quyết</i>	
		<b>Observation:</b> <i>Nhận xét:</i>			
		<p>As a general rule, relevant documents should include date, name of preparer and name of acknowledger in order to recognize latest documents easily.</p> <p><i>Như là một quy tắc chung, các tài liệu liên quan nên bao gồm ngày soạn thảo tài liệu, tên của người soạn thảo, hiệu lực tài liệu hiện hành sử dụng.</i></p>			
		<b>Follow-up evidence:</b> <i>Chứng cứ trong quá trình theo dõi:</i>			

---

**13. RECORD OF STAKEHOLDER COMMENTS AND INTERVIEWS /  
Ý KIẾN CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ PHÒNG VẤN**

Nr	Comment <i>Ý kiến</i>	Response <i>Phản hồi</i>
<b>Main Evaluation</b> <b><i>Đánh giá chính</i></b>		
<p>The assessment team sent a questionnaire to stakeholders in the list prepared by QPFL and reviewed by the assessment team. However, no specific comments were raised from stakeholders. Furthermore, the assessment team interviewed some stakeholders at the main assessment. However, no negative comments were raised from stakeholders.</p>		
<p><i>Nhóm đánh giá đã gửi bản câu hỏi thăm dò đến các bên liên quan trong danh sách do QPFL lập và nhóm đánh giá thông qua. Mặc dù vậy, các bên liên quan không nêu ra ý kiến cụ thể nào. Ngoài ra, nhóm đánh giá đã phỏng vấn một số bên có liên quan trong đợt đánh giá chính. Tuy nhiên, các bên liên quan không nêu ra ý kiến phản kháng nào.</i></p>		
1	<p>The finance contribution for local society is recommended. <i>Đề nghị đóng góp tài chính cho cộng đồng địa phương.</i></p>	<p>QPFL has been providing lots of financial support to farmers such as providing, free of charge, nursery trees for planting. <i>QPFL đã và đang hỗ trợ tài chính mạnh mẽ cho nông dân, chẳng hạn như cung cấp miễn phí cây ương để trồng trọt.</i></p>
2	<p>In the dry season, the potential forest fire is higher. So QPFL should have some precautionary plan in advance to prevent fire. <i>Vào mùa khô, nguy cơ cháy rừng rất cao. Vì vậy QPFL cần có kế hoạch cảnh báo từ sớm để ngừa hỏa hạn.</i></p>	<p>QPFL is very aware of it. QPFL makes it a rule to have a relevant meeting with contractors in advance. Protectors of PISCO inspect the forests in dry season. According to summary forest fire happened in 2005. 14,440trees at 9.95ha was damaged, however those damaged forests were recovered well in rainy season. some forest fires were caused by bee honey collectors <i>QPFL rất cảnh giác điều này. QPFL quy định phải có cuộc họp từ đầu, về việc này, với nhà thầu. Đội bảo vệ rừng của PISCO khảo sát rừng vào mùa khô. Theo tổng kết về cháy rừng trong 2005, có 14,440 cây trong 9.95 ha bị tổn hại. Tuy nhiên, những vùng rừng bị tổn hại hồi phục nhanh chóng trong mùa mưa. Một số vụ cháy do người lũng mật ong gây ra.</i></p>
<b>Surveillance 1 / Giám sát lần 1</b>		
<p>The assessment team visited PISCO office and interviewed the manager. The manager was aware of FSC matters and the manager mentioned relationship between QPFL and PISCO was so far so good and the contents of contracts made between QPFL and PISCO were satisfactory. Meanwhile, QPFL did not receive any negative comments from other stakeholders at the first surveillance. <i>Đoàn đánh giá đến đánh giá văn phòng PISICO và phỏng vấn giám đốc. Giám đốc PISICO hiểu các vấn đề yêu cầu của FSC và khẳng định mối quan hệ tốt đẹp giữa PISICO và QPFL trong tương lai và hài lòng với các điều kiện trong hợp đồng giữa PISICO và QPFL. Điều đó có nghĩa là QPFL đã không nhận được bất kỳ khiếu nại cũng như phàn nàn của những người tham gia và hưởng lợi trong lần giám sát 01.</i></p>		
<b>Surveillance 2 / Giám sát lần 2</b>		
<p>The assessment team visited sub-contrctor of PISCO office and interviewed the manager. The manager was aware of FSC matters and the manager mentioned relationship between QPFL and PISCO was so far so good and the contents of contracts made between QPFL and PISCO were satisfactory. Meanwhile, QPFL did not receive any negative comments from other stakeholders at the second surveillance. <i>Đoàn đánh giá đến đánh giá nhà thầu phụ của PISICO và phỏng vấn giám đốc. Ông giám đốc nắm bắt cơ bản những yêu cầu của FSC và trình bày khẳng định mối quan hệ tốt đẹp giữa PISICO và QPFL trong tương lai và hài lòng với các điều kiện trong hợp đồng giữa PISICO và QPFL. Điều đó có nghĩa là QPFL đã không nhận được bất kỳ khiếu nại cũng như phàn nàn của những người tham gia và hưởng lợi trong lần giám sát 02</i></p>		
<b>Surveillance 3 / Giám sát lần 3</b>		
<b>Surveillance 4 / Giám sát lần 4</b>		

**14. RECORD OF COMPLAINTS / KHIẾU NẠI**

Nr	Detail <i>Chi tiết</i>		
	Complaint: <i>Khiếu nại:</i>	Date Recorded > <i>Ngày ghi nhận</i>	dd MMM yy
	None. There were no outstanding complaints <a href="#">at the main, first surveillance and second surveillance visits.</a> <i>Không có. Không có khiếu nại nào đáng chú ý trong đợt đánh giá chính thức, giám sát 01, 02.</i>		
	Objective evidence obtained: <i>Bằng chứng khách quan thu thập được:</i>		
	None <i>Không có</i>		
	Close-out information: <i>Thông tin kết thúc:</i>	Date Closed > <i>Ngày kết thúc</i>	dd MMM yy
	None <i>Không có</i>		

**End of Public Summary**

***Kết thúc Tổng kết Công khai***